



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC
NĂM 2010

Mục lục

1. TỔNG QUAN VỀ CÔNG TY.....	1
2. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN.....	5
3. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ.....	6
4. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	7
5. CÁC CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN QUAN.....	10
6. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ CÔNG TY	14
7. THÔNG TIN VỀ CỔ ĐÔNG VÀ QUẢN TRỊ CÔNG TY	19
8. BÁO CÁO KIỂM TOÁN.....	24
9. BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ KIỂM TOÁN 2010	26
10. BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ ĐÃ KIỂM TOÁN 2010..	51


TỔNG QUAN VỀ CÔNG TY

Quá trình hình thành phát triển.

Thành lập Công ty

- ✓ Ngày 01 tháng 07 năm 1999, Công ty Cổ phần Viễn thông VTC (trước là Công ty Liên doanh sản xuất thiết bị Viễn thông Việt Nam, Vietnam Telecommunications Company, sau là Trung tâm Nghiên cứu sản xuất và bảo dưỡng thiết bị thông tin 1 thuộc Công ty VITECO- Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam) được thành lập theo Quyết định số 618/1999/QĐ-TCCB của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện. Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 15 tỷ đồng Việt Nam, trong đó cổ đông sáng lập là Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam nắm giữ 45% cổ phần.
- ✓ Ngày 30 tháng 12 năm 1999, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 056681 công nhận hoạt động kinh doanh của Công ty dưới hình thức công ty cổ phần.
- ✓ Ngày 12 tháng 02 năm 2003, Công ty Cổ phần Viễn thông VTC chính thức niêm yết cổ phiếu trên sàn Giao dịch chứng khoán Tp.HCM (HOSE) với mã chứng khoán VTC.

Thông tin Công ty

- ✓ Tên gọi: Công ty Cổ phần Viễn thông VTC
- ✓ Tên giao dịch quốc tế: VTC Telecommunications Joint Stock Company
- ✓ Tên viết tắt: VTC
- ✓ Logo: 
- ✓ Địa chỉ: Lầu 3, 750 Điện Biên Phủ, Quận 10, Tp Hồ Chí Minh
- ✓ Điện thoại: (84-8)3 8331106 Fax: (84-8) 38300253
- ✓ Mã số thuế: 0301888195
- ✓ Vốn điều lệ của Công ty: **45.346.696.000 VND** (Bốn mươi lăm tỷ, ba trăm bốn mươi sáu triệu, sáu trăm chín mươi sáu nghìn đồng)



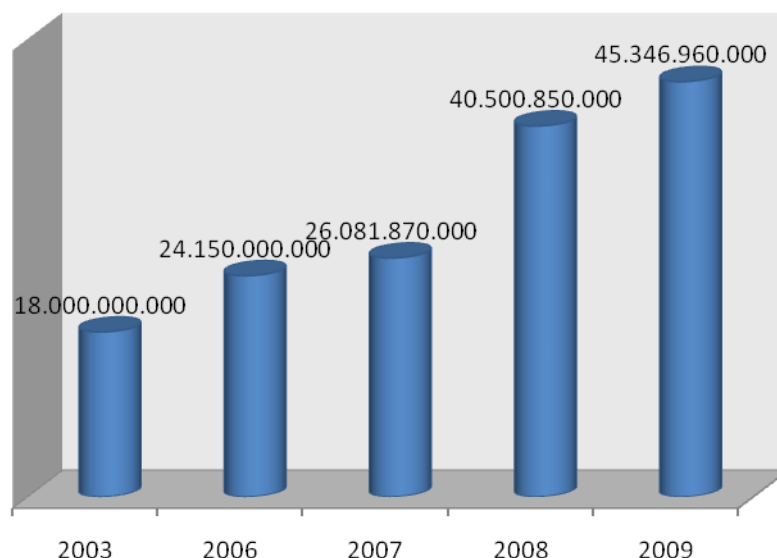
Quá trình phát triển

- ✓ Năm 2001: Thành lập chi nhánh Trung tâm sản xuất Thẻ thông minh trực thuộc Công ty, dưới hình thức Hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty VTC và Công ty TNHH Thiên Việt, trong đó Công ty VTC góp 60% và Công ty Thiên Việt góp 40%.
- ✓ Năm 2003: Thành lập Chi nhánh Công ty tại Hà Nội.
- ✓ Năm 2007: Thành lập Công ty cổ phần công nghệ mạng Việt Thành Công-VTC Networks.
- ✓ Năm 2008: Thành lập Công ty cổ phần công nghệ tích hợp ITE.
Thành lập Trung tâm Hạ tầng mạng trực thuộc Công ty.
- ✓ Năm 2009: Chuyển đổi Chi nhánh Trung tâm sản xuất thẻ Thông minh thành Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông minh.

Tăng vốn Điều lệ

Năm	Vốn điều lệ trước khi tăng	Vốn điều lệ sau khi tăng	Lý do
2003	15.000.000.000 VNĐ	18.000.000.000 VNĐ	Tăng vốn để niêm yết cổ phiếu bằng hình thức chia cổ phiếu thưởng cho cổ đông và cán bộ chủ chốt từ nguồn lợi nhuận tích lũy của Công ty, tỷ lệ 5:6
2006	18.000.000.000 VNĐ	24.150.000.000 VNĐ	Chia cổ phiếu thưởng cho cổ đông và cán bộ chủ chốt từ nguồn lợi nhuận tích lũy của Công ty.
2007	24.150.000.000 VNĐ	26.081.870.000 VNĐ	Trả cổ tức năm 2006 bằng cổ phiếu cho cổ đông từ nguồn lợi nhuận tích lũy của Công ty, mức cổ tức 8%/cp.
2008	26.081.870.000 VNĐ	40.500.850.000 VNĐ	- Trả cổ tức năm 2007 bằng cổ phiếu cho cổ đông từ nguồn lợi nhuận tích lũy của Công ty, mức cổ tức 12%/cp. - Chào bán cho cổ đông hiện hữu và CBNV, tỷ lệ 2:1.
2009	40.500.850.000 VNĐ	45.346.960.000 VNĐ	Trả cổ tức năm 2009 bằng cổ phiếu cho cổ đông từ nguồn lợi nhuận tích lũy của Công ty, mức cổ tức 12%/cp.

Tình hình thay đổi Vốn điều lệ



Ngành nghề kinh doanh.

Công ty cổ phần Viễn thông VTC là doanh nghiệp hàng đầu trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ kỹ thuật mạng lưới viễn thông. Công ty cũng là một trong những đơn vị đầu tiên trong cả nước sản xuất thẻ SIM GSM, thẻ từ, thẻ IC, thẻ cào các loại để cung cấp cho các dịch vụ trả tiền trước cũng như các dịch vụ khác. Lĩnh vực kinh doanh chính của công ty là:

- Nghiên cứu, chế tạo, sản xuất, lắp ráp các thiết bị bưu chính, viễn thông, điện, điện tử và tin học.
- Xây lắp, lắp đặt, bảo dưỡng, hỗ trợ vận hành các công trình viễn thông, điện, điện tử và tin học.
- Sản xuất các loại thẻ dùng trong lĩnh vực tin học, viễn thông, bảo vệ và các ứng dụng khác.
- Kinh doanh các thiết bị viễn thông bao gồm card tổng đài, thiết bị truy nhập, cáp viễn thông, thiết bị chống sét, thiết bị truyền dẫn, nguồn, battery...
- Đầu tư hạ tầng viễn thông.

Tầm nhìn

Công ty VTC phấn đấu vươn lên trở thành công ty lớn trên thị trường nội địa và khu vực, bao gồm hệ thống nhiều công ty con, đơn vị nội bộ hoạt động đa dạng ở nhiều lĩnh vực trong ngành viễn thông- điện tử - tin học bao gồm:

- ✓ Nghiên cứu, thiết kế, chế tạo, sản xuất , cung cấp thiết bị sản phẩm điện tử- viễn thông - tin học.*
- ✓ Cung ứng dịch vụ kỹ thuật , tư vấn giải pháp kỹ thuật điện tử viễn thông.*
- ✓ Đầu tư, khai thác hạ tầng viễn thông - điện tử - tin học .*
- ✓ Cung cấp giải pháp sử dụng thẻ và sản xuất cung cấp thẻ thông minh , góp phần hình thành văn hóa sử dụng thẻ trong cộng đồng trong nước và khu vực.*

Sứ mệnh

Xây dựng sự tin cậy của đối tác, khách hàng bằng hoạt động hiệu quả và chất lượng.

Quan niệm mức thu nhập cao; môi trường làm việc thân thiện, kích thích sáng tạo và mong muốn đóng góp; cơ hội thăng tiến đồng đều cho nhân viên là động lực phát triển.

Xây dựng thành thói quen tự nhiên ở mỗi nhân viên ý thức gìn giữ thương hiệu, văn hóa công ty, tận tụy với lợi ích công ty là đảm bảo lâu dài cho sự phát triển bền vững công ty.

Phấn đấu cho mục tiêu kép: mức lợi nhuận làm hài lòng cổ đông và lợi ích cho cộng đồng.

Khát vọng

Vươn tới tầm cao, trở thành một thương hiệu lớn, một hệ thống công ty giàu tiềm lực tài chính, dồi dào nhân lực và thủ đắc nhiều bí quyết công nghệ .

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

Định hướng

- ✓ **Đẩy mạnh hoạt động và tiếp tục phát triển các đơn vị hiện tại.**
 - Mở rộng hoạt động cung cấp dịch vụ kỹ thuật đối với tất cả các sản phẩm mạng cố định, băng rộng, truyền dẫn và di động
 - Mở rộng cung cấp dịch vụ kỹ thuật cho tất cả nhà khai thác trên toàn quốc, phát triển ra khu vực .
 - Kết hợp cung cấp trọn gói thiết bị & giải pháp kỹ thuật
 - Đầu tư mới dây chuyền sản xuất thế công nghệ cao, sản lượng lớn. Nhanh chóng phát triển thêm các loại thế khác.
 - Chú trọng sản phẩm có phần mềm tự thực hiện trên phần cứng đã tiêu chuẩn hóa quốc tế.
 - Chỉ nghiên cứu sản xuất thiết bị, sản phẩm có tỷ trọng phần cứng cao nếu thị trường tiềm năng lớn và thời gian nghiên cứu ngắn.
- ✓ **Trở thành nhà khai thác dịch vụ Wifi, Wimax, Internet.**

Liên kết với nước ngoài để thành lập các công ty sản xuất sản phẩm công nghệ cao

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2010

Năm 2010, trong điều kiện kinh tế thế giới và trong nước có nhiều khó khăn phức tạp, biến động bất thường, thị trường viễn thông trong nước cạnh tranh gay gắt đã ảnh hưởng trực tiếp đến các mảng hoạt động của Công ty.

Trong điều kiện khó khăn đó, với mục tiêu đã được xác định trong năm 2010, HĐQT, Ban điều hành và gần 130 cán bộ công nhân viên Công ty đã cố gắng nỗ lực để thiết lập khách hàng mới; phát triển các mảng sản phẩm mới mang tính chiến lược, ổn định và phát triển bền vững như sản phẩm dịch vụ bảo dưỡng cho mảng di động, IP Callcenter, hệ thống giám sát từ xa,...

Tuy nhiên, kết quả của sự nỗ lực đó mới được ghi nhận vào quý 3 năm 2010, trong khi đó tình hình kinh doanh của chi nhánh Hà Nội bị thua lỗ phải giải thể và thu hẹp hoạt động; các Công ty con/ Công ty liên kết chưa phát huy hiệu quả nên kết quả hoạt động SXKD năm 2010 không đạt được như mong muốn.

Kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2011

Năm 2011, dự đoán tình hình kinh tế trong nước vẫn tiếp tục khó khăn. Thị trường và môi trường kinh doanh của Công ty cũng bị ảnh hưởng đáng kể, thị trường vốn nói chung và nguồn vốn của Công ty nói riêng có nhiều khó khăn và bị hạn hẹp. Căn cứ những dự đoán của thị trường, nhận thức trách nhiệm trước Cổ đông và cân nhắc nội lực của Công ty Hội đồng Quản trị đưa ra kế hoạch kinh doanh năm 2011 với các mục tiêu chính như sau:

- *Tập trung mọi nguồn lực và tận dụng mọi cơ hội để tăng doanh thu và lợi nhuận trên các mảng kinh doanh chủ chốt.*
- *Tiếp tục phát triển mảng kinh doanh truyền thống, tập trung phát triển dịch vụ kỹ thuật cho mảng di động.*
- *Đẩy mạnh đầu tư và phát triển sản phẩm có hàm lượng công nghệ và giá trị gia tăng cao để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn và nâng cao năng lực cạnh tranh.*
- *Lựa chọn đối tác chiến lược để hợp tác phát triển kinh doanh sản phẩm thương mại.*
- *Thực hiện đổi mới quản trị để nâng cao chất lượng và hiệu quả điều hành để đạt được mục tiêu kinh doanh trong năm 2011.*



HĐQT đăng ký kế hoạch kinh doanh năm 2011 với các chỉ tiêu được xác định như sau:

Chỉ tiêu	2010	2011	Tăng trưởng
Doanh thu toàn Công ty	72.722	78.455	108%
Lợi nhuận trước thuế toàn Công ty	1.440	6.867	477%
Lợi nhuận sau thuế toàn Công ty	1.324	5.325	402%
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	787	4.620	587%
Cổ tức	-	6%	-
Thù lao HĐQT/BKS	100	-	-

- 372 triệu đồng.
- Thương vượt kế hoạch: 10% phần vượt kế hoạch LNST Công ty mẹ..

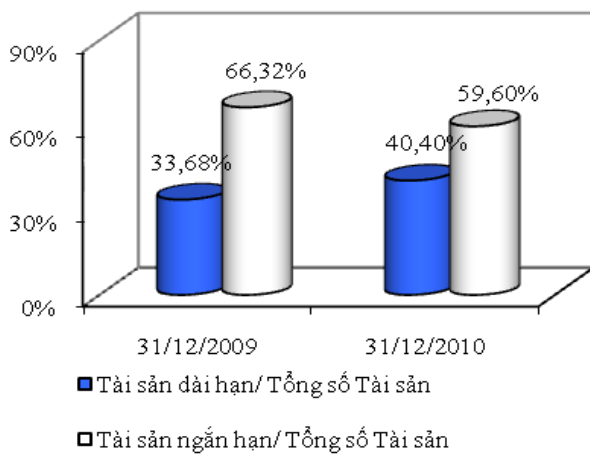
Để đạt được những mục tiêu trên, Hội đồng Quản trị sẽ tiếp tục nỗ lực hết sức mình trong việc định hướng chiến lược phát triển Công ty, tăng cường công tác quản trị, hỗ trợ sát sao hoạt động kinh doanh của Ban Tổng Giám đốc nhằm đạt được độ an toàn và hiệu quả cao nhất có thể cho đồng vốn đầu tư của các cổ đông tại Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

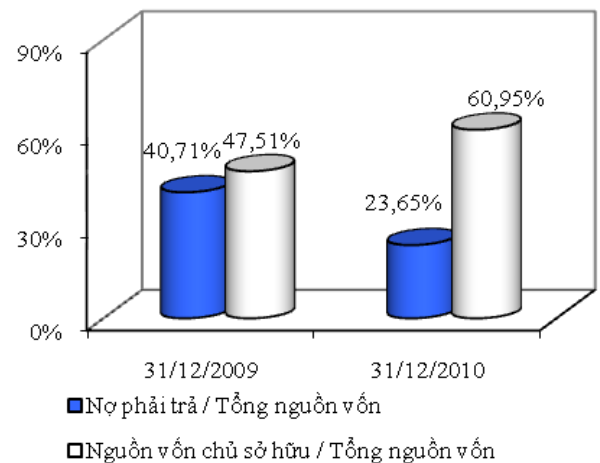
Các chỉ tiêu tài chính

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	31/12/2009	31/12/2010
I	Bố trí cơ cấu tài sản			
1	Tài sản ngắn hạn/ Tổng số Tài sản	%	66,32%	59,60%
2	Tài sản dài hạn/ Tổng số Tài sản	%	33,68%	40,40%
II	Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
1	Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	40,71%	23,65%
2	Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	%	47,51%	60,95%

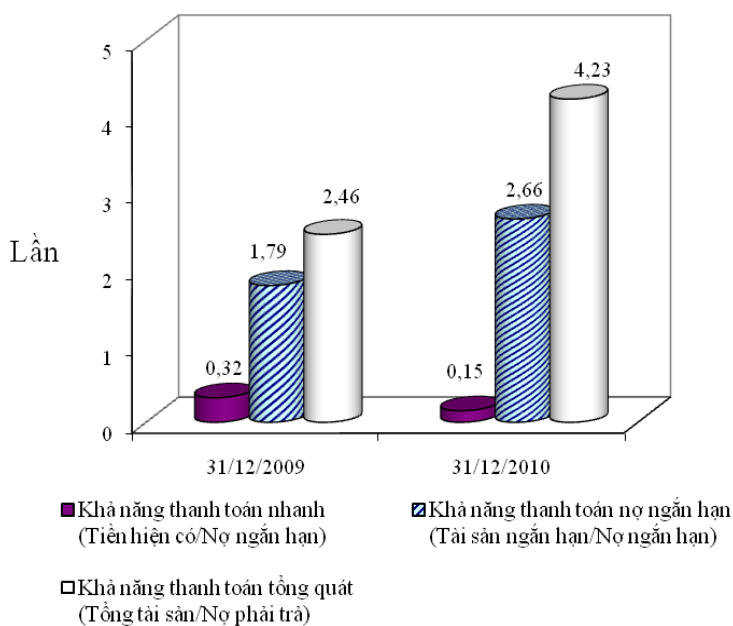
Cơ cấu tài sản



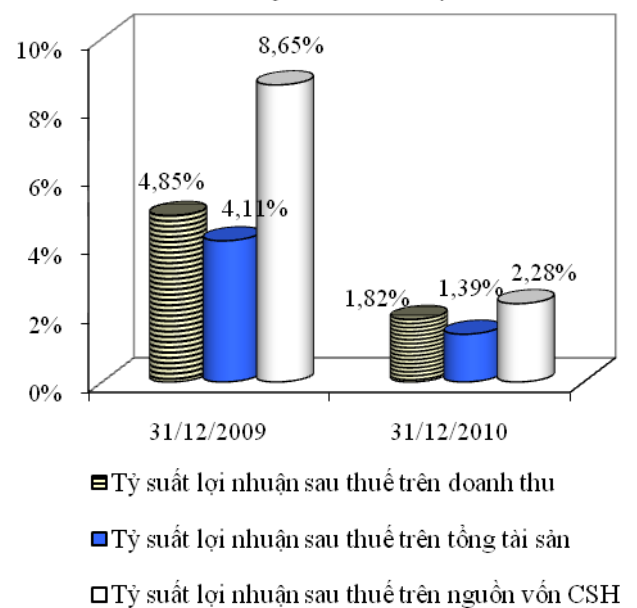
Cơ cấu nguồn vốn



Khả năng thanh toán



Tỷ suất sinh lợi





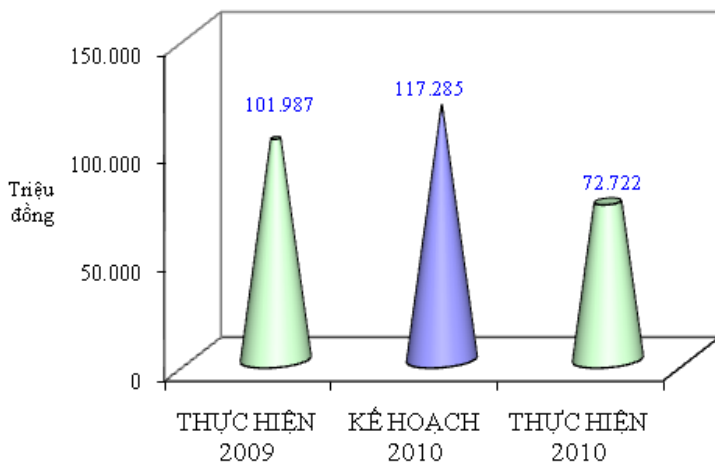
❖ Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh 2010

TT	CHỈ TIÊU	THỰC HIỆN 2009	KẾ HOẠCH 2010	THỰC HIỆN 2010	SO VỚI KẾ HOẠCH	SO VỚI THỰC HIỆN 2009
1	Doanh thu toàn công ty	101.987	117.285	72.722	62%	71%
2	LNTT hợp nhất toàn công ty	5.943	7.100	1.440	20%	24%
3	LNST hợp nhất toàn công ty	4.947	5.504	1.324	24%	27%
4	Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	3.900	4.148	787	19%	20%

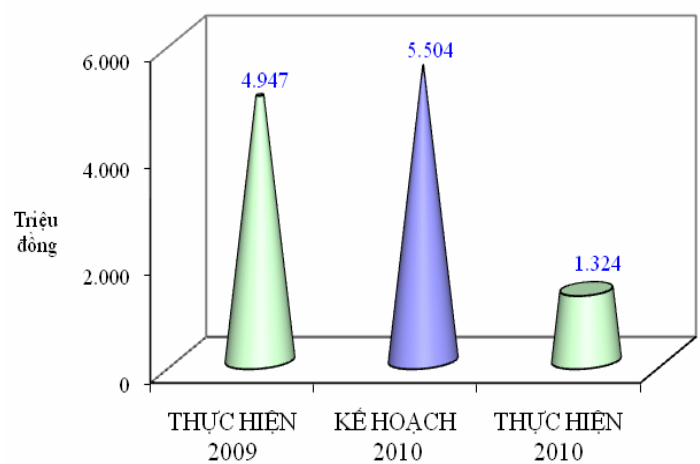
Ghi chú:

- *Doanh thu toàn công ty bao gồm doanh thu của văn phòng Công ty, Chi nhánh Hà Nội và các công ty con.*
- *Lợi nhuận hợp nhất toàn công ty là lợi nhuận của văn phòng Công ty, Chi nhánh Hà Nội và các công ty con/công ty liên kết.*
- *Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ là lợi nhuận sau thuế của công ty VTC và lợi nhuận từ các công ty con/công ty liên kết tính theo tỷ lệ góp vốn góp của VTC.*

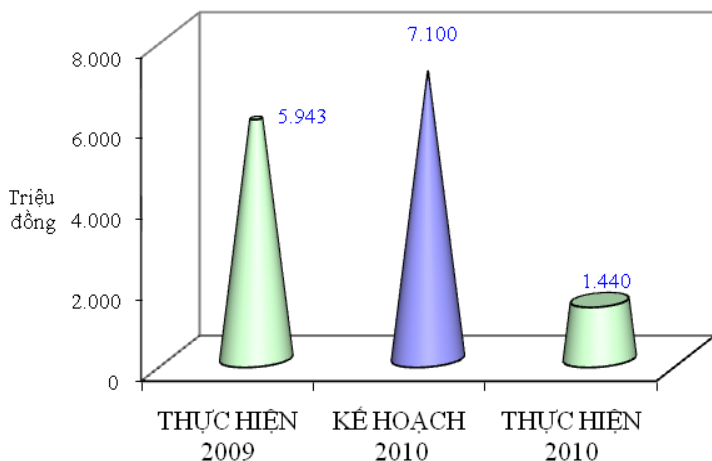
Doanh thu toàn công ty



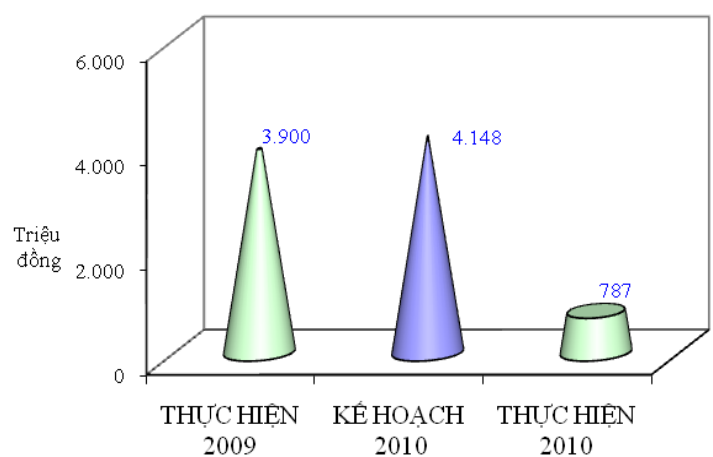
Lợi nhuận sau thuế hợp nhất toàn công ty



Lợi nhuận trước thuế hợp nhất toàn công ty



Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ



CÁC CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN QUAN

Công ty nắm giữ trên 50% vốn cổ phần/vốn góp của Công ty

❖ Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh

- Địa chỉ: Lô I-3b-4-a, đường N6, Khu công nghệ cao, P.Tân Phú, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Điện thoại: (84.8) 38309055 Fax: (84.8) 38309056
- **Lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh chính:**
Sản xuất mua bán các loại thẻ, thiết bị điện tử, tin học, viễn thông, in offset, viết phần mềm.

❖ Công ty cổ phần công nghệ tích hợp

- Địa chỉ: 750 Điện Biên Phủ, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Điện thoại: (84.8) 38301667 Fax: (84.8) 38300253
- **Lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh chính:**
Nghiên cứu và phát triển các sản phẩm dựa trên công nghệ CTI. Tập trung nghiên cứu, phát triển hai loại sản phẩm chính: call center và VAS (value added system) và nghiên cứu triển khai một số sản phẩm khác.

Công ty nắm giữ dưới 50% vốn cổ phần/vốn góp của Công ty

❖ Công ty cổ phần công nghệ mạng Việt Thành Công

- Địa chỉ: Lô U12B- 16A, đường 22, Khu chế xuất Tân Thuận, phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Điện thoại: (84.8) 35147275 Fax: (84.8) 35147276
- **Lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh chính:**
 - ✓ Cung cấp cơ sở hạ tầng viễn thông- truyền hình và làm trung gian cho thuê hạ tầng này đến các nhà cung cấp dịch vụ truyền hình, viễn thông, internet, thông tin di động tại các tòa nhà cao tầng, các khu đô thị mới và hiện đại;
 - ✓ Cung cấp dịch vụ internet và dịch vụ giá trị gia tăng cho cư dân ở những khu đô thị mới và các khu vực khác;
 - ✓ Cung cấp dịch vụ kỹ thuật và thương mại về viễn thông, internet, mạng truyền dẫn máy tính, ... cho doanh nghiệp và cư dân trong các khu dân cư và toàn xã hội.



Tình hình đầu tư vào các Công ty con/Công ty liên quan

Trong năm 2010, để tiếp tục triển khai các dự án đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt, Công ty cổ phần viễn thông VTC đã tiến hành việc góp vốn vào các Công ty con/Công ty liên kết cụ thể như sau:

Công ty con/Công ty liên kết	Đơn vị tính	Vốn Điều lệ	Vốn đã góp	Vốn góp trong năm 2010	Tổng cộng vốn đã góp	Tỷ lệ %/VDL
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh	Triệu đồng	32.000	19.200	-	19.200	60%
Công ty cổ phần công nghệ tích hợp	Triệu đồng	5.000	1.050	322	1.372	51%
Công ty cổ phần công nghệ mạng Việt Thành Công	Triệu đồng	20.000	5.394	-	5.394	30%

Tóm tắt về hoạt động và tình hình tài chính của các Công ty liên quan

DVT: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch 2010	Thực hiện 2009	Thực hiện 2010	Tỷ lệ hoàn thành kế hoạch	So với thực hiện 2009
A.	Doanh thu	55.200	46.535	43.263	78%	93%
1	C.ty ĐT & PT Công nghệ Thông minh	50.000	46.106	41.327	83%	90%
2	C.ty Công nghệ Tích hợp	5.200	2.442	1.936	37%	79%
3	Loại trừ doanh thu tiêu thụ nội bộ khi hợp nhất		(2.012) ⁽¹⁾	-		
B.	Lợi nhuận trước thuế	3.350	2.486	1.069	32%	43%
1	C.ty ĐT & PT Công nghệ Thông minh	3.200	2.213	1.261	39%	57%
2	C.ty Công nghệ Tích hợp	800	735	98	12%	13%
3	C.ty Công nghệ mạng Việt thành công (LNST x 30%) (*)	(650)	(462)	(290)		
C.	Lợi nhuận sau thuế	2.750	2.167	1.060	39%	49%
1	C.ty ĐT & PT Công nghệ Thông minh	2.800	2.024	1.252	45%	62%
2	C.ty Công nghệ Tích hợp	600	605	98	12%	12%
3	C.ty Công nghệ mạng Việt thành công (LNST x 30%) (*)	(650)	(462)	(290)		

⁽¹⁾ Loại trừ doanh thu tiêu thụ nội bộ giữa Công ty VTC và các công ty con.

(*): Không hợp nhất 100% doanh thu và lợi nhuận năm của VTCN, chỉ ghi nhận khoản lãi (lỗ) năm của VTCN tương ứng với số vốn góp của Công ty VTC (30%) vào kết quả kinh doanh của Công ty VTC.



Các chỉ số tài chính

* Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông minh

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2009	Năm 2010
I	Bố trí cơ cấu tài sản			
1	Tài sản ngắn hạn/ Tổng số Tài sản	%	44,82%	35,18%
2	Tài sản dài hạn/ Tổng số Tài sản	%	55,18%	64,82%
II	Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
1	Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	36,49%	20,46%
2	Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	%	63,51%	79,54%
III	2. Khả năng thanh toán			
1	Khả năng thanh toán tổng quát (Tổng tài sản/Nợ phải trả)	Lần	2,74	4,89
2	Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn)	Lần	1,56	1,89
3	Khả năng thanh toán nhanh (Tiền hiện có/Nợ ngắn hạn)	Lần	0,52	0,15
IV	Tỷ suất sinh lợi			
1	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	7,62%	3,03%
2	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	2,92%	2,89%
3	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn CSH	%	4,59%	3,63%

* Công ty Cổ phần Công nghệ Tích hợp

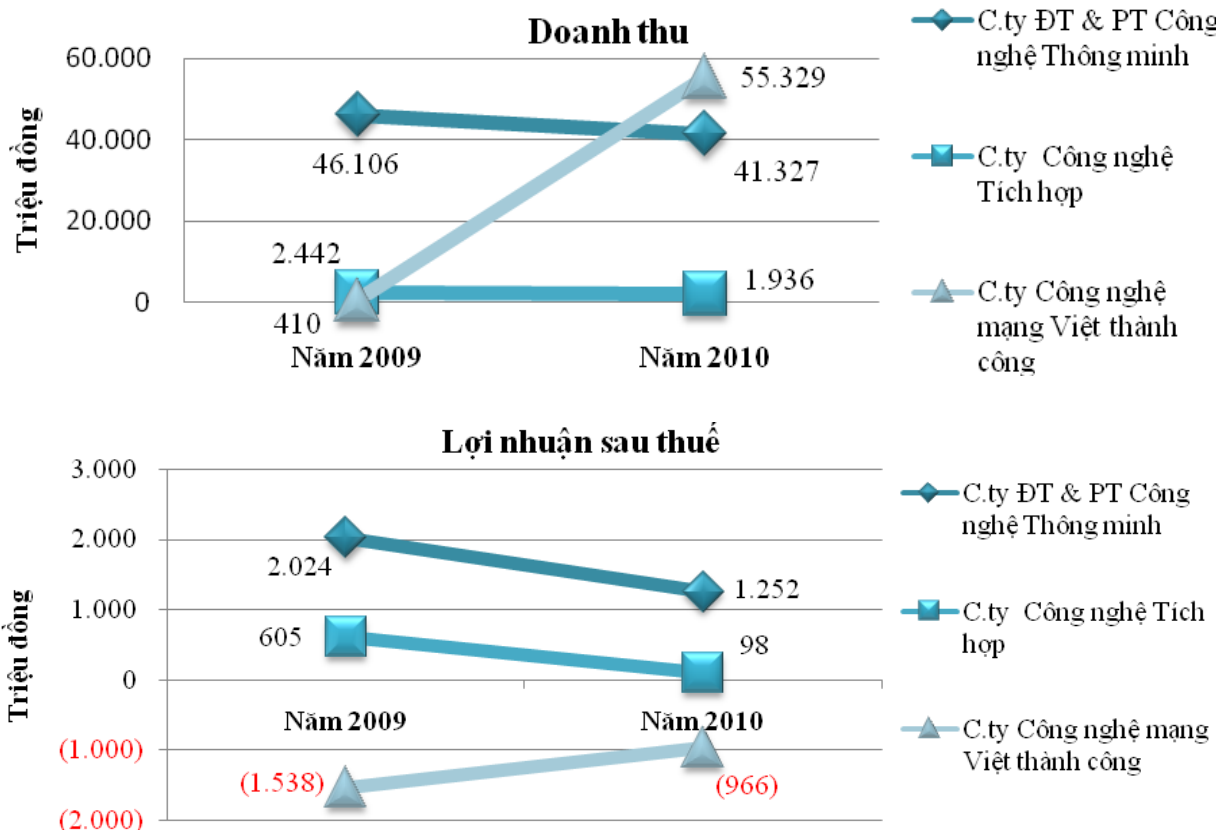
TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2009	Năm 2010
I	Bố trí cơ cấu tài sản			
1	Tài sản ngắn hạn/ Tổng số Tài sản	%	82,24%	89,04%
2	Tài sản dài hạn/ Tổng số Tài sản	%	17,76%	10,96%
II	Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
1	Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	24,81%	11,18%
2	Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	%	75,19%	88,82%
III	2. Khả năng thanh toán			
1	Khả năng thanh toán tổng quát (Tổng tài sản/Nợ phải trả)	Lần	4,03	8,95
2	Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn)	Lần	3,31	7,97
3	Khả năng thanh toán nhanh (Tiền hiện có/Nợ ngắn hạn)	Lần	0,09	0,16
IV	Tỷ suất sinh lợi			
1	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	24,76%	5,05%
2	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	27,41%	4,02%
3	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn CSH	%	36,46%	4,53%



* Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng Việt Thành Công

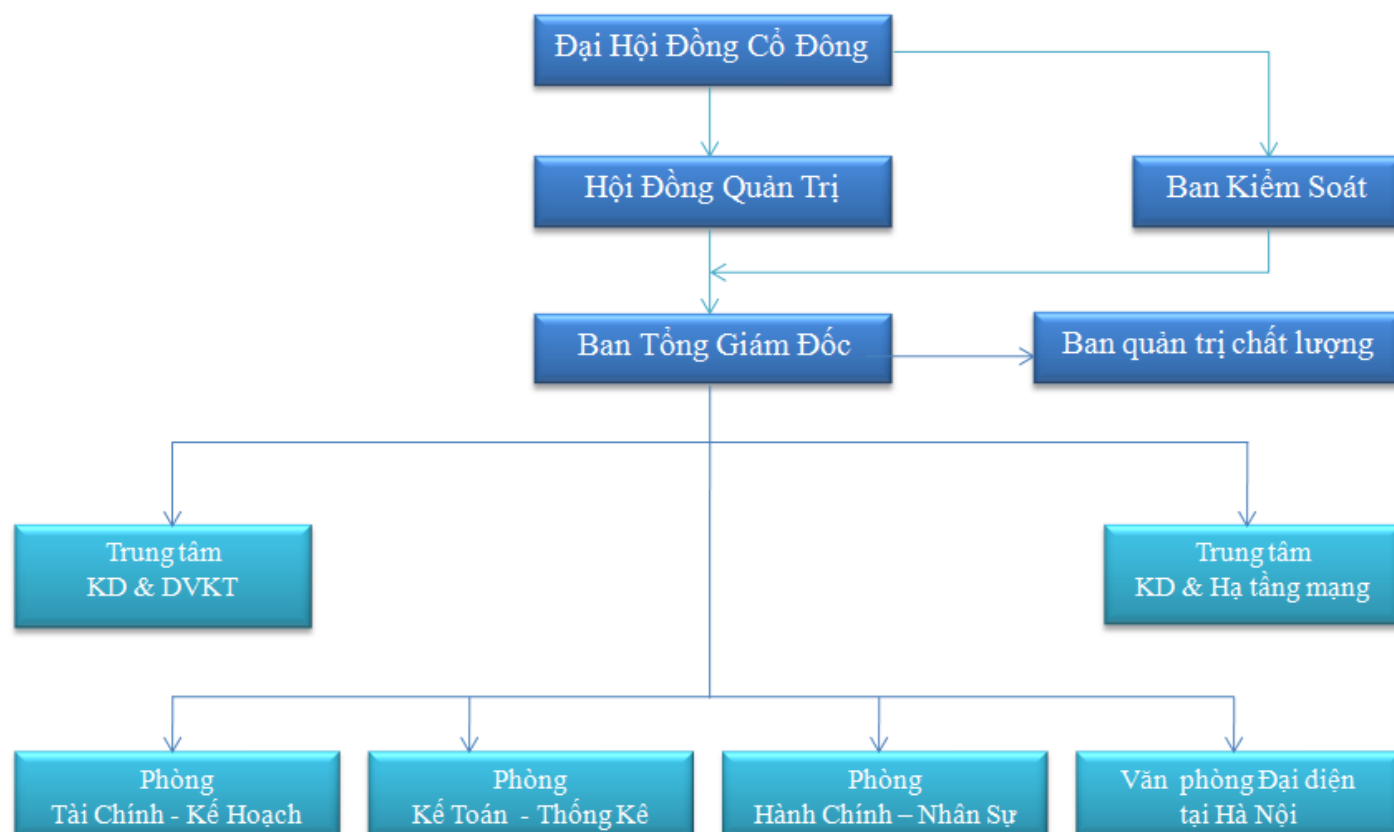
TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2009	Năm 2010
I	Bố trí cơ cấu tài sản			
1	Tài sản ngắn hạn/ Tổng số Tài sản	%	46,91%	88,91%
2	Tài sản dài hạn/ Tổng số Tài sản	%	53,09%	11,09%
II	Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
1	Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	19,79%	82,33%
2	Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	%	80,21%	17,67%
III	2. Khả năng thanh toán			
1	Khả năng thanh toán tổng quát (Tổng tài sản/Nợ phải trả)	Lần	5,05	1,21
2	Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn)	Lần	2,37	1,08
3	Khả năng thanh toán nhanh (Tiền hiện có/Nợ ngắn hạn)	Lần	1,58	0,02
IV	Tỷ suất sinh lợi			
1	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	-375,20%	-1,75%
2	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	-10,11%	-1,28%
3	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn CSH	%	-12,61%	-7,22%

Tốc độ tăng trưởng



TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ CÔNG TY

Sơ đồ tổ chức:



Công ty con- Công ty liên kết

Công ty CP Công Nghệ Mạng
Việt Thành Công

Công ty CP công nghệ
Tích Hợp

Công ty TNHH ĐT&PT
Công Nghệ Thông Minh



Các đơn vị trực thuộc

❖ Trung tâm Kinh doanh và Dịch vụ kỹ thuật

- Địa chỉ: 750 Điện Biên Phủ, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Điện thoại: (84.8) 38331106 Fax: (84.8) 38300253
- Chức năng nhiệm vụ:
 - ✓ Kinh doanh, nghiên cứu, phát triển sản phẩm và dịch vụ viễn thông tin học.
 - ✓ Xây lắp, bảo hành, bảo dưỡng, ứng cứu đột xuất các loại tổng đài, thiết bị truyền dẫn, BTS, thiết bị băng rộng và các viễn thông tin học khác trên mạng.
 - ✓ Sửa chữa các thiết bị điện thoại, viễn thông.

❖ Trung tâm Kinh doanh và Hạ tầng mạng

- Địa chỉ: Lầu 3, 750 Điện Biên Phủ, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Điện thoại: (84.8) 38331106 Fax: (84.8) 38302775
- Chức năng nhiệm vụ:
 - ✓ Đầu tư xây dựng, cho thuê cơ sở hạ tầng mạng trạm BTS.
 - ✓ Kinh doanh, sửa chữa, bảo dưỡng các thiết bị liên quan đến hạ tầng BTS và thiết bị viễn thông.

❖ Văn phòng đại diện Công ty tại Hà Nội

- Địa chỉ: Tòa nhà 5 tầng, 227 Nguyễn Ngọc Nại, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.
- Điện thoại: (84.4) 35666560 Fax: (84.4) 35666581
- Chức năng nhiệm vụ:
 - ✓ Đại diện cho Công ty Cổ phần Viễn thông VTC tại phía Bắc và Bắc Trung bộ.
 - ✓ Thực hiện công tác tiếp thị, đề xuất và thực hiện các biện pháp thúc đẩy và mở rộng các quan hệ kinh tế, thương mại của Công ty ra thị trường phía Bắc.
 - ✓ Trực tiếp tổ chức triển khai hoặc hỗ trợ Công ty triển khai các dự án dịch vụ kỹ thuật, cung cấp các sản phẩm của Công ty cho khách hàng.
 - ✓ Tham gia đàm phán để Công ty ký kết các Hợp đồng thương mại, dịch vụ với khách hàng.
 - ✓ Theo dõi, đôn đốc thực hiện các hợp đồng thương mại và dịch vụ liên quan đã ký kết.

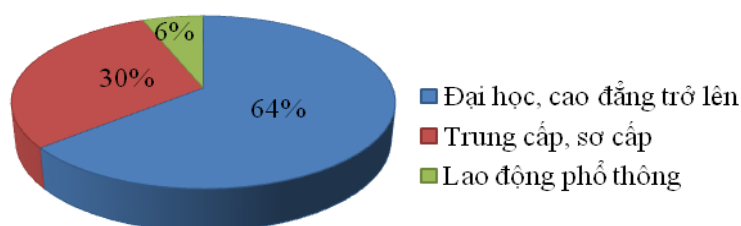
Cơ cấu nhân sự

❖ Số lượng cán bộ nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty mẹ VTC tính đến thời điểm 31/12/2010 (không bao gồm Công ty con/công ty liên kết) là: 126 người, trong đó:

Phân theo trình độ	Số lượng (người)	Tỷ lệ
Đại học, cao đẳng trở lên	80	64%
Trung cấp, sơ cấp	38	30%
Lao động phổ thông	8	6%

Cơ cấu nhân sự



❖ Chính sách đối với Người lao động.

- Tất cả người lao động làm việc tại Công ty cổ phần Viễn thông VTC đều được ký Hợp đồng lao động và được hưởng tất cả các chế độ theo Quy định của Bộ luật Lao động như: Bảo hiểm Xã hội, Bảo hiểm Y Tế, thời gian nghỉ ngơi và các chế độ về lao động nữ,...
- Ngoài ra Công ty tạo điều kiện và khuyến khích người lao động học tập nâng cao kiến thức chuyên môn nghiệp vụ để công tác đạt hiệu quả cao.
- Mức lương bình quân năm 2010 khoảng 5.100.000 VNĐ/ người/ tháng.



❖ Thông tin liên quan về tổ chức và nhân sự Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng

<p>1. Ông Trần Viết Tổng- Thành viên Hội đồng quản trị</p> <ul style="list-style-type: none"> - Năm sinh: 1954 - Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Điện tử, Cử nhân Quản trị Kinh doanh 	<p>- Chức vụ hiện tại: Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Viễn thông VTC</p>
<p>2. Ông Phạm Cử- Thành viên Hội đồng quản trị</p> <ul style="list-style-type: none"> - Năm sinh: 1962 - Trình độ chuyên môn: Cử nhân vật lý 	<p>- Chức vụ hiện tại: Phó Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Viễn thông VTC</p>
<p>3. Bà Nguyễn Thị Thu Huyền- Kế toán trưởng Công ty</p> <ul style="list-style-type: none"> - Năm sinh: 1967 - Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế 	<p>- Chức vụ hiện tại: Trưởng phòng Kế toán Thống kê, Công ty cổ phần Viễn thông VTC</p>

❖ Tình hình biến động nhân sự Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng.

Trong năm 2010, nhân sự Ban điều hành Công ty có sự thay đổi cụ thể:

- Ngày 04/01/2010, Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Viễn thông VTC đã ban hành quyết định miễn nhiệm chức danh Phó Tổng Giám đốc Công ty của Ông Lê Văn Giảng kể từ ngày 01/01/2010.
- Ngày 01/02/2010, Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Viễn thông VTC đã ban hành quyết định miễn nhiệm chức danh Phó Tổng Giám đốc Công ty của Ông Nguyễn Quang Hưng kể từ ngày 04/02/2010.

❖ Tỷ lệ sở hữu cổ phần và những thay đổi trong tỷ lệ nắm giữ của thành viên Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và những người có liên quan

Họ tên	Chức danh	Số lượng cổ phiếu nắm giữ	
		Đại diện	Sở hữu CN
Ông Trần Viết Tổng	Tổng Giám đốc	705.439	20.300
Ông Phạm Cử	Phó Tổng Giám đốc		6.006
Bà Nguyễn Thị Thu Huyền	Kế toán trưởng		4.249

❖ Thông tin giao dịch cổ phiếu của thành viên Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và những người có liên quan.

Trong năm 2010, Ông Phạm Cử, thành viên HĐQT/ Phó Tổng Giám đốc Công ty đã thực hiện mua 6.000 cổ phiếu của Công ty cổ phần viễn thông VTC. Tổng số lượng cổ phiếu nắm giữ sau giao dịch là 6.006 cổ phiếu.

THÔNG TIN VỀ CỔ ĐÔNG VÀ QUẢN TRỊ CÔNG TY

Thông tin liên quan đến Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát Hội đồng quản trị

1. Ông Lê Văn Giảng - Chủ tịch Hội đồng quản trị <ul style="list-style-type: none">- Năm sinh: 1956- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Điện tử	- Chức vụ hiện tại: Giám đốc Công ty TNHH Đầu tư và phát triển công nghệ thông minh
2. Ông Trần Việt Tống - Thành viên Hội đồng quản trị <ul style="list-style-type: none">- Năm sinh: 1954- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Điện tử, Cử nhân Quản trị Kinh doanh	- Chức vụ hiện tại: Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Viễn thông VTC
3. Ông Phạm Cử - Thành viên Hội đồng quản trị <ul style="list-style-type: none">- Năm sinh: 1962- Trình độ chuyên môn: Cử nhân vật lý	- Chức vụ hiện tại: Phó Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Viễn thông VTC
4. Ông Võ Hùng Tiến- Thành viên Hội đồng quản trị <ul style="list-style-type: none">- Năm sinh: 1961- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Tài chính Kế toán	- Chức vụ hiện tại: Chủ tịch HĐQTV kiêm TGD Công ty Kiểm toán và tư vấn A&C.
5. Ông Nguyễn Như Song- Thành viên Hội đồng quản trị <ul style="list-style-type: none">- Năm sinh: 1962- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư thông tin viễn thông, Quản trị tài chính.	Chức vụ hiện tại: <ul style="list-style-type: none">- Thành viên Hội đồng quản trị Cty LAFOOCO.- Thành viên Ban Kiểm soát Cty CP Dược Hậu Giang.

Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát

Tổng số tiền thù lao HĐQT và Ban kiểm soát đã chi trong năm 2010 là **100.000.000 đồng**, cụ thể:

Họ tên	Chức danh	Thù lao 2010
Hội đồng quản trị		
Ông Lê Văn Giảng	Chủ tịch HĐQT	20.000.000
Ông Trần Việt Tóng	Ủy viên HĐQT	14.000.000
Ông Võ Hùng Tiến	Ủy viên HĐQT	14.000.000
Ông Phạm Cử	Ủy viên HĐQT	8.000.000
Ông Nguyễn Như Song	Ủy viên HĐQT	8.000.000
Tổng thù lao HĐQT		64.000.000
Ban kiểm soát		
Ông Nguyễn Minh Trí	Trưởng Ban BKS	16.000.000
Ông Nguyễn Huỳnh Toại	Thành viên BKS	12.000.000
Ông Nguyễn Văn Xuân	Thành viên BKS	8.000.000
Tổng thù lao BKS		36.000.000
TỔNG CỘNG		100.000.000

Thay đổi thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng.

Thay đổi thành viên Hội đồng quản trị

Ngày 28 tháng 04 năm 2010, ĐHĐCĐ Công ty cổ phần viễn thông VTC đã phê chuẩn kết quả bầu Hội đồng quản trị Công ty cổ phần viễn thông VTC nhiệm kỳ 2010-2014 gồm 5 thành viên, trong đó **Ông Nguyễn Như Song** và **Ông Phạm Cử** là hai thành viên HĐQT được bầu mới tại Đại hội lần này.

Thay đổi thành viên Ban kiểm soát

Ngày 28 tháng 04 năm 2010, ĐHĐCĐ Công ty cổ phần viễn thông VTC đã phê chuẩn kết quả bầu Ban kiểm soát Công ty cổ phần viễn thông VTC nhiệm kỳ 2010-2014 gồm 3 thành viên, trong đó Ông **Nguyễn Văn Xuân** là thành viên BKS được bầu mới tại Đại hội lần này.

Tỷ lệ sở hữu cổ phần và những thay đổi trong tỷ lệ nắm giữ của thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và những người có liên quan

Họ tên	Chức danh	Số lượng cổ phiếu nắm giữ	
		Đại diện	Sở hữu CN
Hội đồng quản trị			
Ông Lê Văn Giảng	Chủ tịch HĐQT	705.439	38.232
Ông Trần Viết Tổng	Thành viên HĐQT	705.439	20.300
Ông Võ Hùng Tiến	Thành viên HĐQT		20.519
Ông Phạm Cừ	Thành viên HĐQT		6.006
Ông Nguyễn Như Song	Thành viên HĐQT		5.606
Ban kiểm soát			
Ông Nguyễn Minh Trí	Trưởng Ban kiểm soát		181
Ông Nguyễn Huỳnh Toại	Thành viên Ban kiểm soát		3.000 ^(*)
Ông Nguyễn Văn Xuân	Thành viên Ban kiểm soát	705.438	0

(*) Số liệu ngày 31/3/2011

Thông tin về các giao dịch cổ phiếu của thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và những người có liên quan

Xem phần thông tin giao dịch cổ phiếu của Ban Tổng Giám đốc Công ty.

❖ Các dữ liệu thống kê về cổ đông

(Theo danh sách cổ đông tại thời điểm đăng ký cuối cùng vào ngày 08/03/2011)

Cổ đông trong nước:

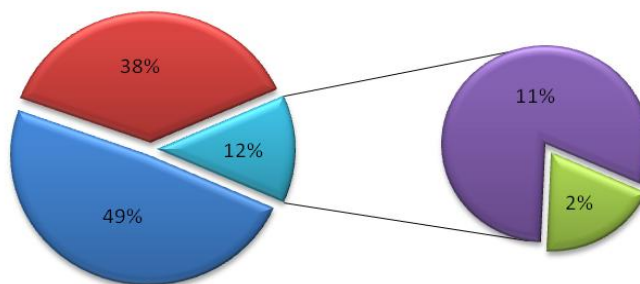
- Thông tin chi tiết về cơ cấu cổ đông trong nước:			
Cổ đông	Số lượng	Số cổ phần	Tỷ lệ (%) / vốn điều lệ
Pháp nhân	50	2.215.509	48,86%
Cá nhân	2.213	1.714.033	37,80%
Tổng cộng	2.263	3.929.542	86,66%
- Thông tin chi tiết về cổ đông lớn trong nước:			
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông VN	1	2.116.316	46,67%

Cổ đông nước ngoài:

- Thông tin chi tiết về cơ cấu cổ đông nước ngoài:			
Cổ đông	Số lượng	Số cổ phần	Tỷ lệ (%) / vốn điều lệ
Pháp nhân	10	115.095	2,54%
Cá nhân	184	490.059	10,81%
Tổng cộng	194	605.154	13,34%
- Thông tin chi tiết về cổ đông lớn nước ngoài:			
<i>Không có cổ đông lớn nước ngoài</i>			

Thông tin chi tiết về cơ cấu cổ đông

■ Pháp nhân trong nước ■ Cá nhân trong nước
■ Pháp nhân nước ngoài ■ Cá nhân nước ngoài



Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2011

**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC**

A handwritten signature in blue ink, consisting of a large, stylized 'L' followed by a cursive 'V' and 'G', all underlined.

LÊ VĂN GIẢNG



Số: 154-11/HCM-VAE

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2011

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

về Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2010 của Công ty Cổ phần Viễn thông VTC

Kính gửi: **Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Viễn thông VTC

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2010 được lập ngày 10 tháng 03 năm 2011 của Công ty Cổ phần Viễn thông VTC (gọi tắt là 'Công ty') từ trang 8 đến trang 32 kèm theo. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các chính sách kế toán trình bày trong Thuyết minh Phần IV của Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và của Kiểm toán viên

Theo qui định của Chế độ kế toán Việt Nam và như đã trình bày từ trang 02 đến trang 05, Ban Giám đốc của Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất một cách trung thực và hợp lý. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến độc lập về Báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán và báo cáo ý kiến của chúng tôi cho Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty CP Viễn thông VTC.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý là các Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính hợp nhất, đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở pháp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:


Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Viễn thông VTC cho năm tài chính 2010:

- Đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31/12/2010, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày; và
- Phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành cũng như các quy định khác về kế toán tại Việt Nam.



Báo cáo kiểm toán được lập thành sáu (06) bản bằng tiếng Việt. Công ty CP Viễn thông VTC giữ 05 bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam giữ 01 bản. Các bản có giá trị pháp lý như nhau.




Phạm Hùng Sơn
Phó Tổng giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 0813/KTV
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Ngô Bá Duy
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 1107/KTV

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2010 ĐÃ KIỂM TOÁN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		56.728.580.564	79.832.180.699
<i>I</i>	<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	110		3.157.580.278	14.383.690.757
1	Tiền	111	V.1.	3.157.580.278	14.383.690.757
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<i>II</i>	<i>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	120	V..	-	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		37.110.492.577	46.926.529.272
1	Phải thu của khách hàng	131	VIII.21.1	24.034.539.298	33.852.206.219
2	Trả trước cho người bán	132	VIII.21.2	628.601.055	1.812.951.696
3	Phải thu nội bộ	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch HDXD	134		11.284.890.708	10.705.314.779
5	Các khoản phải thu khác	135	V.2.	1.450.001.379	874.280.819
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(287.539.863)	(318.224.241)
IV	Hàng tồn kho	140		13.172.281.873	14.622.569.232
1	Hàng tồn kho	141	V.3.	13.172.281.873	14.622.569.232
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		3.288.225.836	3.899.391.438
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		20.456.400	68.937.837
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.150.778	5.400.271
4	Tài sản ngắn hạn khác	158	VIII.21.3	3.225.715.902	3.825.053.330
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		38.457.399.286	40.544.631.974
<i>I</i>	<i>Các khoản phải thu dài hạn</i>	210		-	-
II	Tài sản cố định	220		27.989.183.477	30.728.046.381
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.4	27.941.075.740	30.670.373.760
-	- Nguyên giá	222		59.558.512.119	59.528.734.860
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(31.617.436.379)	(28.858.361.100)
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.5.	48.107.737	57.672.621
-	- Nguyên giá	228		445.531.950	428.386.950
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(397.424.213)	(370.714.329)
III	Bất động sản đầu tư	240	V..	-	-
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		4.195.872.919	4.485.766.934
1	Đầu tư vào công ty con	251	VIII.21.	-	-
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	VIII.21.4	4.195.872.919	4.485.766.934
V	Tài sản dài hạn khác	260		6.272.342.890	5.330.818.659
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6.	5.200.289.988	4.346.540.733
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.12.	406.521.666	310.496.690
3.	Tài sản dài hạn khác	268		665.531.236	673.781.236
VI	Lợi thế thương mại	269		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	270		95.185.979.850	120.376.812.673

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
A	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		22.509.771.387	49.011.414.440
I	Nợ ngắn hạn	310		21.293.259.387	44.533.568.887
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.7.	6.872.624.776	22.098.105.019
2	Phải trả người bán	312	VIII.21.5	7.449.803.903	10.802.770.836
3	Người mua trả tiền trước	313	VIII.21.6	337.028.123	583.399.723
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.8.	2.248.457.021	3.164.035.971
5	Phải trả người lao động	315		1.620.456.000	3.190.605.047
6	Chi phí phải trả	316	V.9.	560.459.593	2.446.325.943
7	Phải trả nội bộ	317		-	-
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch HDXD	318		806.947.120	291.574.389
9	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.10.	1.136.648.726	1.275.669.942
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		260.834.125	681.082.017
II	Nợ dài hạn	330		1.216.512.000	4.477.845.553
3	Phải trả dài hạn khác	333	VIII.21.	10.000.000	-
4	Vay và nợ dài hạn	334	V.11.	805.092.000	4.053.092.000
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	23.333.553
8	Doanh thu chưa thực hiện	338		401.420.000	401.420.000
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		58.014.206.894	57.191.252.446
I	Vốn chủ sở hữu	410		58.014.206.894	57.191.252.446
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.13.	45.346.960.000	40.500.850.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	V.13.	200.264.000	200.264.000
4	Cổ phiếu quỹ (*)	414	V.13.	(55.530.000)	(55.530.000)
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(420.992)	(236.565.859)
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		3.955.931.201	4.069.158.634
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		2.110.340.080	2.166.953.796
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1.015.194.744	1.037.194.744
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.13.	5.441.467.861	9.508.927.131
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
C	LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		14.662.001.569	14.174.145.787
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)		440		95.185.979.850	120.376.812.673

Kế toán trưởng




Nguyễn Thị Thu Huyền

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Tổng giám đốc




Trần Viết Tổng

Mẫu B 02 - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.14.	72.721.614.230	101.987.334.527
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI..	-	-
3	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		72.721.614.230	101.987.334.527
4	Giá vốn hàng bán	11	V.15.	50.557.878.041	71.469.312.014
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		22.163.736.189	30.518.022.513
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.16.	486.968.263	635.712.933
7	Chi phí tài chính	22	VI.17.	2.885.469.433	2.948.288.655
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>2.131.086.504</i>	<i>2.119.375.452</i>
8	Chi phí bán hàng	24	VIII.21.7	7.834.591.962	11.159.229.775
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VIII.21.8	10.402.265.683	10.864.998.526
10	Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		1.528.377.374	6.181.218.490
11	Thu nhập khác	31	VIII.21.9	518.711.122	716.339.010
12	Chi phí khác	32	VIII.21.10	317.234.028	492.556.001
13	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		201.477.094	223.783.009
14	Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	45		(289.894.015)	(461.541.679)
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		1.439.960.453	5.943.459.820
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI..	251.924.021	1.306.958.963
17	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI..	(135.560.836)	(310.496.690)
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)	60		1.323.597.268	4.946.997.547
18.1	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		536.914.415	1.047.217.083
18.2	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		786.682.853	3.899.780.464
19	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.18.	188,60	964,21

Kế toán trưởng




Nguyễn Thị Thu Huyền

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VT

Tổng giám đốc




Trần Viết Tổng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2010

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2010	Năm 2009
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	1.439.960.453	5.943.459.820
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	2	3.378.293.652	3.792.819.159
- Các khoản dự phòng	3	222.563.863	160.799.275
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4	106.438.826	(1.200.957)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(158.351.768)	(298.527.861)
- Chi phí lãi vay	6	2.131.086.504	2.119.375.452
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	7.119.991.530	11.716.724.888
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	9.160.291.071	(618.111.770)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	1.450.287.359	713.130.405
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(6.558.024.088)	3.185.751.706
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(805.267.818)	(1.586.635.926)
- Tiền lãi vay phải trả	13	(2.131.086.504)	(2.119.375.452)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.358.850.347)	(471.307.753)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	3.827.965.959	13.047.564.381
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(3.128.690.303)	(16.732.367.635)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	7.576.616.859	7.135.372.844
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(595.194.367)	(10.919.676.522)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	298.622.727	109.200.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(110.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	110.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	(52.890.710)	189.327.861
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(349.462.350)	(10.621.148.661)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2010
(Tiếp theo)

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	17.153.777.073	36.898.473.849
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(35.605.962.893)	(23.857.812.203)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(18.452.185.820)	13.040.661.646
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(11.225.031.311)	9.554.885.829
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	14.383.690.757	4.806.375.121
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.079.168)	22.429.807
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	3.157.580.278	14.383.690.757

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Huyền

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2011
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Tổng giám đốc



Trần Việt Tổng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2010

(Tiếp theo)

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Viễn thông VTC (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được thành lập từ việc cổ phần hóa một bộ phận doanh nghiệp Nhà nước của Công ty Thiết bị điện thoại là "Trung tâm nghiên cứu sản xuất và bảo dưỡng thiết bị thông tin 1 (VTC1)" theo Quyết định số 618/1999/QĐ-TCCB ngày 08/09/1999 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện. Công ty Cổ phần Viễn thông VTC hiện nay hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 14 số 056681 ngày 23/07/2010 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty: 45.346.960.000 VND (Bốn mươi lăm tỷ, ba trăm bốn mươi sáu triệu, chín trăm sáu mươi nghìn đồng)

*) *Danh sách các công ty con được hợp nhất của Công ty:*

Số lượng Công ty con: 02 Công ty

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ</u>	<u>Quyền biểu quyết của Công ty mẹ</u>	<u>Địa chỉ</u>
Công ty Cổ phần Công nghệ Tích Hợp (ITE)	63%	51%	750 Điện Biên Phủ, phường 11, quận 10, tp. Hồ Chí Minh
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển công nghệ thông minh (STID)	60%	60%	Lô I-3b-4-a, Đường N6, khu công nghệ cao, Phường Tân Phú, Quận 9, TP.HCM

Danh sách các Công ty liên kết được phản ánh vào trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Tỷ lệ phần sở hữu</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Địa chỉ</u>
Công ty Cổ phần Công nghệ mạng Việt Thành Công (VTC networks)	30%	30%	497/3 Sư Vạn Hạnh, phường 12, quận 10, tp. Hồ Chí Minh

Văn phòng đại diện:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh văn phòng đại diện số 0301888195-004 ngày 09/08/2010, chi nhánh Công ty CP Viễn thông VTC tại Hà Nội chuyển thành Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Viễn thông VTC tại Hà Nội.

Địa chỉ: Tầng 5, tòa nhà 227 Nguyễn Ngọc Nại, phường Khương Mai, quận Thanh Xuân, tp. Hà Nội
Điện thoại: 04 3566 6582 Fax: 04 3566 6581

Theo đó Chi nhánh Công ty Cổ phần Viễn thông VTC chính thức chấm dứt hoạt động.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, kinh doanh dịch vụ.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2010

(tiếp theo)

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Nghiên cứu, SX và lắp ráp các thiết bị bưu chính, viễn thông, điện, điện tử và tin học;
- Xây dựng, Lắp ráp, bảo dưỡng, sửa chữa, hỗ trợ vận hành các công trình viễn thông, điện, điện tử và tin học.
- Chuyển giao kỹ thuật công nghệ chuyên ngành viễn thông, điện, điện tử và tin học;
- Xuất nhập khẩu phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Kinh doanh các ngành nghề kỹ thuật, dịch vụ khác phù hợp với quy định của Pháp luật Việt Nam;
- Cho thuê tài sản hoạt động, cho thuê các sản phẩm, thiết bị bưu chính viễn thông, điện, điện tử và tin học;
- Sản xuất các loại thẻ (card) dùng trong lĩnh vực: tin học, viễn thông, bảo vệ và các ứng dụng khác. In offset;
- In offset, in nhiệt... trên thẻ;
- Viết phần mềm;
- Sản xuất, mua bán sửa chữa, bảo hành, bảo dưỡng các loại thẻ, thiết bị phần cứng, phần mềm phục vụ ứng dụng thẻ. Mua bán camera quan sát, cửa sử dụng khoá điện tử, khoá điện từ, văn phòng phẩm, máy móc và nguyên vật liệu sản xuất thẻ. Đại lý ký gửi hàng hoá
- In offset trên bao bì. Nghiên cứu lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng, nâng cấp hỗ trợ vận hành các thiết bị, công trình bưu chính, viễn thông, điện-điện tử, tin học, các động cơ nổ và thiết bị lạnh;
- Cho thuê thiết bị động cơ nổ và thiết bị lạnh;
- Đại lý cung cấp và phát triển các dịch vụ viễn thông sử dụng công nghệ CDMA và PHS (IPAS). Mua bán các loại máy thiết bị đầu cuối dùng cho mạng viễn thông sử dụng công nghệ CDMA và PHS (IPAS);
- Đại lý phân phối sản phẩm cáp và vật liệu viễn thông;
- Tư vấn giám định tổn thất công trình, thiết bị bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học;
- Sản xuất lắp ráp, mua bán, sửa chữa điện thoại di động, các thiết bị phần cứng phần mềm của điện thoại di động.
- Mua bán, lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị đầu cuối dùng trong viễn thông;
- Mua bán máy móc thiết bị văn phòng, thiết bị điện, điện tử, tin học, điện lạnh, các loại dùng trong viễn thông;
- Đại lý mua bán hàng hóa;
- Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông;
- Dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông internet;
- Xây dựng cơ sở hạ tầng công trình viễn thông.

Địa chỉ: Lầu 3, số 750, Điện Biên Phủ, phường 11, quận 10, HCM
Tel: 08. 3833 1106 Fax: 08.3830 0253

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 – Chuẩn mực chung.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****Năm 2010***(tiếp theo)***III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:****1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán EFFECT.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất:****Các công ty con:**

Các công ty con là các đơn vị do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát được hiểu là khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết trực tiếp tại một công ty hoặc có khả năng trực tiếp chi phối các chính sách tài chính hay hoạt động của một đơn vị để thu được các lợi ích kinh tế từ hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát, có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Viễn thông VTC được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và báo cáo tài chính của các Công ty mà Công ty CP Viễn thông VTC nắm giữ trực tiếp từ 50% vốn cổ phần trở lên tại ngày 31/12/2010. Các nghiệp vụ luân chuyển nội bộ giữa Công ty với các Công ty con và giữa các Công ty con với nhau được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định và trình bày riêng biệt trong mục “Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số”. Lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các Công ty con.

Các công ty liên kết:

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Công ty có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với chính sách tài chính và hoạt động.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****Năm 2010****(tiếp theo)**

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các Công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại Công ty liên kết đó không được ghi nhận.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Nguyên tắc chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam công bố tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại thời điểm 31/12/2010, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2010

(tiếp theo)

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

4.1 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao < Năm ></u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10- 50
Máy móc, thiết bị	4- 5
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4- 5

4.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán và phần mềm cài đặt máy IBM (SRV-IML)

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 04 - Tài sản cố định vô hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010
(tiếp theo)

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao <Năm></u>
Phần mềm kế toán	4
Phần mềm cài đặt máy IBM	6

5 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí cho vay:

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, kế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 16 – Chi phí đi vay.

6 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm khoản trích trước chi phí cho dự án BTS Gtel Huawei Việt Nam năm 2009, dự án lắp đặt 350 trạm BTS huawei, dự án HT Mobile huawei (survey 25 trạm + LĐ 160 trạm BTS + Civiwork + Microwave), driving test VietnamMobile ... được ước tính để ghi nhận vào chi phí trong kỳ, dựa trên hợp đồng hoặc các chi phí đã chi trong tự kỳ trước.

7 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu là vốn bổ sung từ các quỹ, từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

8 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu từ hoạt động cung cấp lắp đặt các thiết bị viễn thông, xây dựng công trình viễn thông, dịch vụ cài đặt phần mềm, bán thẻ ...; Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, thu cổ tức.

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

(tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi dịch vụ hoàn thành, đã có nghiệm thu, thanh lý, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác". Phần công việc đã hoàn thành của dịch vụ cung cấp được xác định theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành.

Doanh thu các dự án cung cấp, xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực số 15 – "Hợp đồng xây dựng".

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác"

Doanh thu từ việc thu cổ tức được ghi nhận khi các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn, căn cứ vào Biên bản họp Hội đồng cổ đông và thông báo lợi nhuận được chia, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác"

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

9 Phương pháp và nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính:

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá.

10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

11 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

11.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả:

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2010 (Tiếp theo)

Dự phòng phải thu khó đòi được công ty trích lập theo tuổi nợ của từng khoản nợ cụ thể: Trích 30% đối với khoản nợ quá hạn thanh toán từ 6 tháng đến 1 năm, từ 1 - 2 năm trích lập 50%, từ 2-3 năm là 70% và từ 3 năm trở lên trích 100%.

11.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản:

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hay bất kỳ mục đích nào được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

11.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn:

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

11.4 Các nghĩa vụ về thuế:

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với các lô hàng xuất khẩu, 5% đối với một số mặt hàng thiết bị viễn thông, sản phẩm khác, 10% đối với hoạt động bán lẻ, cung cấp, lắp đặt thiết bị viễn thông.

Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20% đối với hoạt động sản xuất thẻ thông minh và tổng đài chuyên mạch số - truy cập mạng theo Quyết định 8672/BKH/DN ngày 20/12/2001 và Quyết định số 8119/BKH/DN ngày 23/12/2002 của Bộ Kế hoạch và đầu tư.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2010

(Tiếp theo)

11.5 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ

1. Tiền:

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Tiền mặt	120.280.071	140.009.974
Tiền gửi ngân hàng	3.037.300.207	14.234.446.063
Tiền đang chuyển	-	9.234.720
Cộng	3.157.580.278	14.383.690.757
b. Phân loại theo bộ phận		
Văn phòng công ty	1.918.051.744	5.979.976.419
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CN Thông minh	1.196.870.742	7.860.545.023
Chi nhánh VTC tại Hà Nội	-	491.441.193
Công ty CP CN Tích hợp	42.657.792	51.728.122
Cộng	3.157.580.278	14.383.690.757



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2010

(tiếp theo)

2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2010	01/01/2010
	VNĐ	VNĐ
a.Phân loại theo tính chất		
Phải thu người lao động	130.311.160	303.965.041
Phải thu BHXH	45.448.640	7.944.210
Phải thu khác	1.274.241.579	562.371.568
Cộng	1.450.001.379	874.280.819
b.Phân loại theo bộ phận		
Văn phòng công ty	1.018.552.416	508.519.883
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CN Thông minh	329.750.815	317.844.467
Công Ty CP Công Nghệ Tích Hợp	101.698.148	47.916.469
Cộng	1.450.001.379	874.280.819
3. Hàng tồn kho		
	31/12/2010	01/01/2010
	VNĐ	VNĐ
a.Phân loại theo tính chất		
Nguyên liệu, vật liệu	4.137.903.500	4.388.079.612
Công cụ, dụng cụ	921.017.289	958.477.809
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.064.766.857	3.648.288.961
Thành phẩm	220.129.609	267.395.812
Hàng hoá	3.608.629.759	3.755.507.718
Hàng gửi đi bán	1.219.834.859	1.604.819.320
Cộng giá gốc hàng tồn kho	13.172.281.873	14.622.569.232
b.Phân loại theo bộ phận		
Văn phòng Công ty	7.571.445.582	6.716.152.059
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CN Thông minh	5.530.831.291	7.288.508.549
Chi nhánh VTC tại Hà Nội	-	574.756.624
Công ty CP CN Tích hợp	70.005.000	43.152.000
Cộng giá gốc hàng tồn kho	13.172.281.873	14.622.569.232



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2010
(tiếp theo)

4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình
a. Phân loại theo tính chất

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2010	23.106.103.576	27.748.919.667	5.854.022.387	2.819.689.230	59.528.734.860
Mua trong kỳ	-	445.267.879	-	132.781.488	578.049.367
Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	1.197.161.736	838.904.845	337.574.342	2.373.640.923
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(38.335.992)	(322.687.619)	(26.337.472)	(387.361.083)
Giảm khác	-	(1.293.922.759)	(838.904.845)	(401.724.344)	(2.534.551.948)
Số dư ngày 31/12/2010	23.106.103.576	28.059.090.531	5.531.334.768	2.861.983.244	59.558.512.119
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2010	1.128.313.474	21.746.833.396	3.445.623.500	2.537.590.730	28.858.361.100
Khấu hao trong kỳ	653.437.064	1.959.289.489	392.213.493	346.643.722	3.351.583.768
Tăng khác	-	983.123.427	661.160.300	289.224.446	1.933.508.173
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(38.335.991)	(322.687.619)	(26.337.472)	(387.361.082)
Giảm khác	-	(1.068.413.282)	(696.709.210)	(373.533.088)	(2.138.655.580)
Số dư ngày 31/12/2010	1.781.750.538	23.582.497.039	3.479.600.464	2.773.588.338	31.617.436.379
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2010	21.977.790.102	6.002.086.271	2.408.398.887	282.098.500	30.670.373.760
Tại ngày 31/12/2010	21.324.353.038	4.476.593.492	2.051.734.304	88.394.906	27.941.075.740

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.119.184.702 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 9.013.653.324 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2010 (tiếp theo)

b. Phân loại theo bộ phận:

Đơn vị tính: VNĐ

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Nguyên giá	59.528.734.860	2.951.690.290	(2.921.913.031)	59.558.512.119
Văn phòng Công ty CNVTC tại Hà Nội	13.668.051.484	2.742.859.806	(466.619.106)	15.944.292.184
Công ty CP ITE	2.373.640.923	-	(2.373.640.923)	-
STID	90.841.800	58.706.454	-	149.548.254
	43.396.200.653	150.124.030	(81.653.002)	43.464.671.681
Khấu hao lũy kế	28.858.361.100	5.279.278.369	(2.520.203.090)	31.617.436.379
Văn phòng Công ty CNVTC tại Hà Nội	8.535.132.403	3.270.293.943	(466.619.105)	11.338.807.241
Công ty CP ITE	1.933.508.173	60.311.864	(1.993.820.037)	-
STID	41.255.572	43.051.220	-	84.306.792
	18.348.464.952	1.905.621.342	(59.763.948)	20.194.322.346
Giá trị còn lại	30.670.373.760			27.941.075.740
Văn phòng Công ty CNVTC tại Hà Nội	5.132.919.081			4.605.484.943
Công ty CP ITE	440.132.750			-
STID	49.586.228			65.241.462
	25.047.735.701			23.270.349.335

5. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

a. Phân loại theo tính chất:

Chỉ tiêu	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2010	428.386.950	428.386.950
Tăng khác	17.145.000	17.145.000
Số dư ngày 31/12/2010	445.531.950	445.531.950
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2010	370.714.329	370.714.329
Khấu hao trong kỳ	26.709.884	26.709.884
Số dư ngày 31/12/2010	397.424.213	397.424.213
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2010	57.672.621	57.672.621
Tại ngày 31/12/2010	48.107.737	48.107.737

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2010
(tiếp theo)

b.Phân loại theo bộ phận:

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Nguyên giá	128.386.950	17.145.000		445.531.950
Văn phòng Công ty	243.518.864	-	-	243.518.864
CNVTC tại Hà Nội	13.397.019	-	-	13.397.019
Công ty CP ITE	-	-	-	-
STID	171.471.067	17.145.000	-	188.616.067
Khấu hao lũy kế	370.714.329	26.709.884	-	397.424.213
Văn phòng Công ty	220.948.562	10.031.256	-	230.979.818
CNVTC tại Hà Nội	13.397.019	-	-	13.397.019
Công ty CP ITE	-	-	-	-
STID	136.368.748	16.678.628	-	153.047.376
Giá trị còn lại	57.672.621	-	-	48.107.737
Văn phòng Công ty	22.570.302	-	-	12.539.046
CNVTC tại Hà Nội	-	-	-	-
Công ty CP ITE	-	-	-	-
STID	35.102.319	-	-	35.568.691

6. Chi phí trả trước dài hạn:

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
a.Phân loại theo tính chất		
Tiền thuê đất khu công nghệ cao từ 2011 tới 2044 của STID	2.281.494.853	1.396.468.457
Chi phí đầu tư ban đầu khu công nghệ cao	55.534.340	149.719.831
Tiền thuê đất khu công nghệ cao từ 2010 tới 2044 của Văn phòng Công ty	1.803.506.232	1.803.506.232
Chi phí khác	354.858.355	342.158.666
Chi phí sửa chữa văn phòng	90.728.547	181.457.094
Giá trị lợi thế kinh doanh theo thẩm định	263.450.285	326.467.303
Công cụ, dụng cụ phân bổ	100.475.492	146.763.150
Chi phí sửa chữa văn phòng 750 ĐBP sau cháy	250.241.884	-
Cộng	5.200.289.988	4.346.540.733
b.Phân loại theo bộ phận		
Văn phòng Công ty	1.894.234.779	1.984.963.326
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CN Thông minh	3.104.975.875	2.019.418.741
Công ty CP Công nghệ Tích hợp	201.079.334	342.158.666
Cộng	5.200.289.988	4.346.540.733

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2010
(tiếp theo)

7. Vay và nợ ngắn hạn:

	31/12/2010	01/01/2010
	VNĐ	VNĐ
a.Phân loại theo tính chất		
Vay tại ngân hàng	3.624.624.776	18.850.105.019
Ngân hàng Chinatrust (VNĐ)	1.553.478.776	12.343.384.625
Ngân hàng Chinatrust (USD)	1.713.346.000	-
Ngân hàng kỹ thương Việt Nam	357.800.000	613.400.000
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam	-	5.888.320.394
Nợ dài hạn đến hạn trả	3.248.000.000	3.248.000.000
Cộng	6.872.624.776	22.98.105.19

8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước:

	31/12/2010	01/01/2010
	VNĐ	VNĐ
a.Phân loại theo tính chất		
Thuế GTGT đầu ra	1.965.901.137	1.773.628.504
Thuế xuất nhập khẩu	-	15.644.990
Thuế thu nhập doanh nghiệp	243.024.836	1.279.582.113
Thuế thu nhập cá nhân	39.531.048	95.180.364
Cộng	2.248.457.021	3.164.035.971
b.Phân loại theo bộ phận		
Văn phòng Công ty	1.794.946.856	2.764.531.795
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CN Thông minh	429.935.165	139.752.495
Chi nhánh VTC tại Hà Nội	-	118.392.528
Công ty CP Công nghệ Tích hợp	23.575.000	141.359.153
Cộng	2.248.457.021	3.164.35.971

9. Chi phí phải trả:

	31/12/2010	01/01/2010
	VNĐ	VNĐ
a.Phân loại theo tính chất		
Bán card bán chữ chuyên nghiệp cho Đài PTTH Lâm Đồng	-	35.135.000
Dự án BTS Gtel Huawei Việt Nam - năm 2009	243.423.488	392.945.143
Dự án HT Mobile huawei	77.212.625	612.000.000
Lắp đặt 350 trạm BTS huawei	157.623.480	1.324.045.800
Lắp đặt tổng đài, chương trình ngoài CNHN	82.200.000	82.200.000
Cộng	560.459.593	2.446.325.943
b.Phân loại theo bộ phận		
Văn phòng Công ty	560.459.593	2.364.125.943
Chi nhánh Hà Nội	-	82.200.000
Cộng	560.459.593	2.446.325.943

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2010
(tiếp theo)

10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
a.Phân loại theo tính chất		
Kinh phí công đoàn	640.883.937	637.069.428
Bảo hiểm xã hội		
Bảo hiểm y tế	20.538.504	20.688.510
Bảo hiểm thất nghiệp	13.902.920	13.952.537
Các khoản phải trả, phải nộp khác	460.658.365	603.959.467
Cộng	1.136.648.726	1.275.669.942

b.Phân loại theo bộ phận

Văn phòng Công ty	937.033.717	866.952.053
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CN Thông minh	199.615.009	368.238.496
Chi nhánh VTC tại Hà Nội	-	25.479.393
Công ty CP CN Tích hợp	-	15.000.000
Cộng	1.136.648.726	1.275.669.942

11. Vay và nợ dài hạn:

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
a.Phân loại theo tính chất		
Vay dài hạn		
<i>Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam</i>	805.092.000	4.053.092.000
Cộng	805.092.000	4.053.092.000

b.Phân loại theo bộ phận

Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CN Thông minh	805.092.000	4.053.092.000
Cộng	805.092.000	4.053.092.000

12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	406.521.666	310.496.690
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	406.521.666	310.496.690



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2010
(tiếp theo)

13. Vốn chủ sở hữu

13.1

Đơn vị tính:
VND

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5
Số dư tại ngày					
01/01/2009	40.500.850.000	200.264.000	(55.530.000)	6.002.697.761	46.648.281.761
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	3.899.780.464	3.899.780.464
- Tăng do phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	(393.551.094)	(393.551.094)
Số dư tại ngày					
31/12/2009	40.500.850.000	200.264.000	(55.530.000)	9.508.927.131	50.154.511.131
- Tăng vốn trong năm nay	4.846.110.000	-	-	-	4.846.110.000
- Lãi trong năm nay	-	-	-	786.682.853	786.682.853
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(4.846.110.000)	(4.846.110.000)
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	(8.032.123)	(8.032.123)
Số dư tại ngày					
31/12/2010	45.346.960.000	200.264.000	(55.530.000)	5.441.467.861	50.933.161.861

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2010 (tiếp theo)

13.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	31/12/2010 VNĐ	01/01/2010 VNĐ
Vốn góp của Nhà nước	21.156.634.000	18.895.680.000
Vốn góp của các cổ đông	24.190.326.000	21.605.170.000
Cộng	45.346.960.000	40.500.850.0

13.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2010 VNĐ	Năm 2009 VNĐ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	45.346.960.000	40.500.850.000
Vốn góp đầu năm	40.500.850.000	40.500.850.000
Vốn góp tăng trong năm	4.846.110.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	45.346.960.000	40.500.850.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

13.4 Cổ tức:

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Chưa công bố

13.5 Cổ phiếu:

	31/12/2010 VNĐ	01/01/2010 VNĐ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.534.696	4.050.085
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.534.696	4.050.085
- Cổ phiếu phổ thông	4.534.696	4.050.085
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	5.553	5.553
- Cổ phiếu phổ thông	5.553	5.553
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.529.143	4.044.532
- Cổ phiếu phổ thông	4.529.143	4.044.532

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

	Năm 2010 VNĐ	Năm 2009 VNĐ
13. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:		
Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm	49.718.924.026	67.980.106.265
Doanh thu cung cấp dịch vụ	22.906.412.114	33.069.583.923
Doanh thu hoạt động khác	96.278.090	937.644.339
Cộng	72.721.614.230	101.987.334.527



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2010

(tiếp theo)

14. Giá vốn hàng bán:	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Giá vốn hàng hoá, thành phẩm đã bán	35.737.956.013	51.099.847.317
Giá vốn cung cấp dịch vụ	14.749.797.698	20.324.790.686
Giá vốn khác	70.124.330	44.674.011
Cộng	50.557.878.041	71.469.312.014

15. Doanh thu hoạt động tài chính:	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	158.351.768	168.255.218
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	283.412.495	421.320.341
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	45.204.000	25.064.731
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	21.072.643
Cộng	486.968.263	635.712.933
b. Phân loại theo bộ phận		
Văn phòng Công ty	384.792.484	522.144.417
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển CN thông minh	92.816.829	31.275.438
Chi nhánh VTC tại Hà Nội	5.528.357	44.831.864
Công ty CP CN Tích hợp	3.830.593	33.241.924
Trung tâm sản xuất thẻ thông minh	-	4.219.290
Cộng	486.968.263	635.712.933

16. chi phí tài chính:	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Lãi tiền vay	2.131.086.504	2.119.375.452
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	590.377.035	775.476.034
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	151.642.826	-
Chi phí tài chính khác	12.363.068	53.437.169
Cộng	2.885.469.433	2.948.288.655
b. Phân loại theo bộ phận		
Văn phòng Công ty	745.238.504	361.496.777
Trung tâm sản xuất thẻ thông minh	-	1.656.500.033
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển CN thông minh	2.140.230.929	930.291.845
Cộng	2.885.469.433	2.948.288.655



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2010

(tiếp theo)

17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	31/12/2010	01/01/2010
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	786.682.853	3.899.780.464
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
+ Lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	86.682.853	3.899.780.464
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.171.238	4.171.238
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	188,60	934,92

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất:

VIII. Những thông tin khác:

1. Thông tin so sánh:

Là số liệu được lấy trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2010 do Công ty lập và Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2009 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam. Số liệu đầu kỳ được trình bày và phân loại lại theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Một số chỉ tiêu tài chính:

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2010 VNĐ	Năm 2009 VNĐ
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn /Tổng tài sản	%	59,60	66,32
- Tài sản dài hạn /Tổng tài sản	%	40,40	33,68
1.2. Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	23,65	40,71
- Vốn chủ sở hữu /Tổng nguồn vốn	%	60,95	47,51
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Khả năng thanh toán tổng quát (Tổng tài sản/Nợ phải trả)	Lần	4,23	2,46
2.2 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn)	Lần	2,66	1,79
2.3 Khả năng thanh toán nhanh (Tiền hiện có/Nợ ngắn hạn)	Lần	0,15	0,32



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2010
(tiếp theo)

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2010 VNĐ	Năm 2009 VNĐ
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế /Doanh thu	%	1,98	5,83
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế /Doanh thu	%	1,82	4,85
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế /Tổng tài sản	%	1,51	4,94
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế /Tổng tài sản	%	1,39	4,11
3.2 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn CSH	%	2,28	8,65

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Huyền

TP.Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2011
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC
 Tổng giám đốc



Trần Việt Tổng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ NĂM 2010 ĐÃ KIỂM TOÁN



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

THÀNH VIÊN HẰNG KIỂM TOÁN QUỐC TẾ BKR INTERNATIONAL

Địa chỉ: Tầng 11 toà nhà Sông Đà - Số 165 - Đường Cầu Giấy - Quận Cầu Giấy - Hà Nội
ĐT : (84).4.2670 491/492/493 Fax: (84).4.2670 494 Website: www.vae.com.vn

Số: 268/HCM-VAE

Hà Nội, ngày 05 tháng 04 năm 2011

BÁO CÁO KIỂM TOÁN về Báo cáo tài chính năm 2010 của Công ty Cổ phần Viễn thông VTC

Kính gửi: **Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Viễn thông VTC**

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính 2010 được lập ngày 01 tháng 03 năm 2011 của Công ty CP Viễn thông VTC (gọi tắt là 'Công ty') từ trang 07 đến trang 25 kèm theo. Báo cáo tài chính đã được lập theo các chính sách kế toán trình bày trong Thuyết minh Phần IV của Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính năm 2009 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và của Kiểm toán viên :

Theo qui định của Chế độ kế toán Việt Nam và như đã trình bày từ trang 02 đến trang 05, Ban Giám đốc của Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất một cách trung thực và hợp lý. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến độc lập về Báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán và báo cáo ý kiến của chúng tôi cho Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty CP Viễn thông VTC.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý là các Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính hợp nhất, đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở pháp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:


Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Viễn thông VTC cho năm tài chính 2010:

- Đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31/12/2010, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày.
- Phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành cũng như các quy định pháp lý có liên quan.



Báo cáo kiểm toán được lập thành sáu (06) bản bằng tiếng Việt. Công ty CP Viễn thông VTC giữ 05 bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam giữ 01 bản. Các bản có giá trị pháp lý như nhau.




Phạm Hùng Sơn
Phó Tổng giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 0813/KTV
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM



Ngô Bá Duy
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 1107/KTV

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2010 ĐÃ KIỂM TOÁN

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		46.725.271.655	61.419.967.172
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.918.051.744	6.471.417.612
1	Tiền	111	V.1.	1.918.051.744	6.471.417.612
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		34.094.107.426	45.523.866.476
1	Phải thu của khách hàng	131		21.358.748.247	32.968.095.756
2	Trả trước cho người bán	132		496.892.055	1.660.160.299
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch HỖXD	134		11.284.890.708	10.705.314.779
5	Các khoản phải thu khác	135	V.2.	1.018.552.416	508.519.883
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(64.976.000)	(318.224.241)
IV	Hàng tồn kho	140		7.571.445.582	7.290.908.683
1	Hàng tồn kho	141	V.3.	7.571.445.582	7.290.908.683
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		3.141.666.903	2.133.774.401
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	20.727.256
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	3.000.000
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		34.103.743	-
4	Tài sản ngắn hạn khác	158		3.107.563.160	2.110.047.145
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		33.270.214.817	33.869.212.041
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
4	Phải thu dài hạn khác	218		-	-
II	Tài sản cố định	220		4.618.023.989	5.595.622.133
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.4.	4.605.484.943	5.573.051.831
-	- Nguyên giá	222		15.944.292.184	16.041.692.407
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(11.338.807.241)	(10.468.640.576)
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.5.	12.539.046	22.570.302
-	- Nguyên giá	228		256.915.883	256.915.883
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(244.376.837)	(234.345.581)
III	Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		25.966.863.977	25.644.845.346
1	Đầu tư vào công ty con	251		20.572.555.687	20.250.537.056
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		5.394.308.290	5.394.308.290
V	Tài sản dài hạn khác	260		2.685.326.851	2.628.744.562
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6.	1.894.234.779	1.984.963.326
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		135.560.836	-
3.	Tài sản dài hạn khác	268		655.531.236	643.781.236
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)		270		79.995.486.472	95.289.179.213

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
A	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		20.909.166.788	36.478.294.542
I	Nợ ngắn hạn	310		20.507.746.788	36.053.540.989
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.7.	3.624.624.776	12.961.784.625
2	Phải trả người bán	312		10.183.639.278	12.801.529.667
3	Người mua trả tiền trước	313		325.820.073	574.373.073
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.8.	1.794.946.856	2.882.924.323
5	Phải trả người lao động	315		817.756.000	2.122.575.000
6	Chi phí phải trả	316	V.9.	560.459.593	2.446.325.943
7	Phải trả nội bộ	317		-	-
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch HDXD	318		806.947.120	291.574.389
9	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.10.	2.243.301.921	1.565.446.711
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		150.251.171	407.007.258
II	Nợ dài hạn	330		401.420.000	424.753.553
4	Vay và nợ dài hạn	334		-	-
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	23.333.553
8	Doanh thu chưa thực hiện	338		401.420.000	401.420.000
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		59.086.319.684	58.810.884.671
I	Vốn chủ sở hữu	410		59.086.319.684	58.810.884.671
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.11.	45.346.960.000	40.500.850.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	V.11.	200.264.000	200.264.000
4	Cổ phiếu quỹ (*)	414	V.11.	(55.530.000)	(55.530.000)
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(224.821.704)
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		3.788.928.136	3.977.269.424
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		2.026.838.547	2.121.009.191
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1.015.194.744	1.037.194.744
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.11.	6.763.664.257	11.254.649.016
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)		440		79.995.486.472	95.289.179.213

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Huyền

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 03 năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Tổng giám đốc



Trần Việt Tổng

Mẫu B 02 – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.12.	62.280.971.580	73.120.916.052
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		62.280.971.580	73.120.916.052
4 Giá vốn hàng bán	11	V.13.	52.430.545.108	56.963.619.041
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		9.850.426.472	16.157.297.011
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.14.	390.320.841	555.386.341
7 Chi phí tài chính	22	VI.15.	745.238.504	361.496.777
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		460.011.830	286.782.960
8 Chi phí bán hàng	24		3.843.069.239	7.115.495.015
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.508.298.031	6.047.129.620
10 Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		144.141.539	3.188.561.940
11 Thu nhập khác	31		331.941.822	2.518.890.294
12 Chi phí khác	32		262.894.302	475.220.598
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		69.047.520	2.043.669.696
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		213.189.059	5.232.231.636
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.16.	243.024.836	1.073.756.224
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.17.	(135.560.836)	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)	60		105.725.059	4.158.475.412

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Huyền

TP.Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 03 năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Tổng giám đốc



Trần Viết Tổng

Mẫu B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2010

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2010	Năm 2009
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	213.189.059	5.232.231.636
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	2	1.407.128.890	1.296.094.397
- Các khoản dự phòng	3	-	160.799.275
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4	106.438.826	(1.200.957)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(111.149.596)	(248.492.199)
- Chi phí lãi vay	6	460.011.830	286.782.960
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	2.075.619.009	6.726.215.112
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	10.977.460.796	(17.196.175.100)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(280.536.899)	237.776.739
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(5.148.523.727)	14.037.231.552
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	111.455.803	(351.939.018)
- Tiền lãi vay phải trả	13	(460.011.830)	(286.782.960)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.110.949.410)	(471.307.753)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	1.712.847.423	50.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(2.857.305.993)	(802.970.687)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	5.020.055.172	1.942.047.885
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(369.218.883)	(1.715.970.491)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	298.622.727	109.200.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(110.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	110.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(322.018.631)	(7.912.393.248)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	111.149.596	139.292.199
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(281.465.191)	(9.379.871.540)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	4.846.110.000	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	6.326.353.963	28.775.980.643
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(15.618.309.812)	(18.782.612.203)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.846.110.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(9.291.955.849)	9.993.368.440
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(4.553.365.868)	2.555.544.785
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6.471.417.612	3.894.129.186
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	21.743.641
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	1.918.051.744	6.471.417.612

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Huyền

TP.Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 03 năm 2011
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Tổng giám đốc


Trần Việt Tông

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

(Tiếp theo)

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Viễn thông VTC (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được thành lập từ việc cổ phần hóa một bộ phận doanh nghiệp Nhà nước của Công ty Thiết bị điện thoại là "Trung tâm nghiên cứu sản xuất và bảo dưỡng thiết bị thông tin 1 (VTC1)" theo Quyết định số 618/1999/QĐ-TCCB ngày 08/09/1999 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện. Công ty Cổ phần Viễn thông VTC hiện nay hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 14 số 056681 ngày 23/07/2010 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty: 45.346.960.000 VND (Bốn mươi lăm tỷ, ba trăm bốn mươi sáu triệu, chín trăm sáu mươi nghìn đồng)

Văn phòng đại diện

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh văn phòng đại diện số 0301888195-004 ngày 09/08/2010, Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Viễn thông VTC tại Hà Nội chính thức đi vào hoạt động.

Địa chỉ: Tầng 5, tòa nhà 227 Nguyễn Ngọc Nại, phường Khương Mai, quận Thanh Xuân, tp. Hà Nội

Điện thoại: 04 3566 6582

Fax: 04 3566 6581

Theo đó Chi nhánh Công ty Cổ phần Viễn thông VTC chính thức chấm dứt hoạt động.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, kinh doanh dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Nghiên cứu, SX và lắp ráp các thiết bị bưu chính, viễn thông, điện, điện tử và tin học;
- Xây dựng, Lắp ráp, bảo dưỡng, sửa chữa, hỗ trợ vận hành các công trình viễn thông, điện, điện tử và tin học.
- Chuyển giao kỹ thuật công nghệ chuyên ngành viễn thông, điện, điện tử và tin học;
- Xuất nhập khẩu phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Kinh doanh các ngành nghề kỹ thuật, dịch vụ khác phù hợp với quy định của Pháp luật Việt Nam;
- Cho thuê tài sản hoạt động, cho thuê các sản phẩm, thiết bị bưu chính viễn thông, điện, điện tử và tin học;
- Sản xuất các loại thẻ (card) dùng trong lĩnh vực: tin học, viễn thông, bảo vệ và các ứng dụng khác.
In offset;
- In offset, in nhiệt... trên thẻ;
- Viết phần mềm;
- Sản xuất, mua bán sửa chữa, bảo hành, bảo dưỡng các loại thẻ, thiết bị phần cứng, phần mềm phục vụ ứng dụng thẻ. Mua bán camera quan sát, cửa sử dụng khoá điện tử, khoá điện tử, văn phòng phẩm, máy móc và nguyên vật liệu sản xuất thẻ. Đại lý ký gửi hàng hoá
- In offset trên bao bì. Nghiên cứu lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng, nâng cấp hỗ trợ vận hành các thiết bị, công trình bưu chính, viễn thông, điện-điện tử, tin học, các động cơ nổ và thiết bị lạnh;
- Cho thuê thiết bị động cơ nổ và thiết bị lạnh;
- Đại lý cung cấp và phát triển các dịch vụ viễn thông sử dụng công nghệ CDMA và PHS (IPAS). Mua bán các loại máy thiết bị đầu cuối dùng cho mạng viễn thông sử dụng công nghệ CDMA và PHS (IPAS);
- Đại lý phân phối sản phẩm cáp và vật liệu viễn thông;
- Tư vấn giám định tổn thất công trình, thiết bị bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học;
- Sản xuất lắp ráp, mua bán, sửa chữa điện thoại di động, các thiết bị phần cứng phần mềm của điện thoại di động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

(tiếp theo)

- Mua bán, lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị đầu cuối dùng trong viễn thông;
- Mua bán máy móc thiết bị văn phòng, thiết bị điện, điện tử, tin học, điện lạnh, các loại dùng trong viễn thông;
- Đại lý mua bán hàng hóa;
- Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông;
- Dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông internet;
- Xây dựng cơ sở hạ tầng công trình viễn thông.

Địa chỉ: Lầu 3, số 750 Điện Biên Phủ, P.11, Quận 10, TP.HCM

Tel : 08 3833 1106 Fax: 08 3830 0253

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 – Chuẩn mực chung

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán EFFECT.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

(tiếp theo)

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Nguyên tắc chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam công bố tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho
Tại thời điểm 31/12/2010, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

3.1 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

(tiếp theo)

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao < Năm >
Nhà cửa, vật kiến trúc	10- 50
Máy móc, thiết bị	4- 5
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4- 5

3.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán và phần mềm cài đặt máy IBM (SRV-IML)

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 04 - Tài sản cố định vô hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao(Năm)
Phần mềm kế toán	4
Phần mềm cài đặt máy IBM	6

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí cho vay:

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 16 – Chi phí đi vay.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Năm 2010****(tiếp theo)****5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm khoản trích trước chi phí cho dự án BTS Gtel Huawei Việt Nam năm 2009, dự án lắp đặt 350 trạm BTS huawei, dự án HT Mobile huawei (survey 25 trạm + LĐ 160 trạm BTS + Civiwork + Microwave), driving test VietnamMobile ... được ước tính để ghi nhận vào chi phí trong kỳ, dựa trên hợp đồng hoặc các chi phí đã chi tương tự kỳ trước.

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu là vốn bổ sung từ các quỹ, từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu từ hoạt động cung cấp lắp đặt các thiết bị viễn thông, xây dựng công trình viễn thông, dịch vụ cài đặt phần mềm, bán thẻ ...; Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, thu cổ tức.

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi dịch vụ hoàn thành, đã có nghiệm thu, thanh lý, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác". Phần công việc đã hoàn thành của dịch vụ cung cấp được xác định theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành.

Doanh thu các dự án cung cấp, xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực số 15 – "Hợp đồng xây dựng".

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác"

Doanh thu từ việc thu cổ tức được ghi nhận khi các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn, căn cứ vào Biên bản họp Hội đồng cổ đông và thông báo lợi nhuận được chia, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác"

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

(tiếp theo)

8. Phương pháp và nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính:

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

10. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

10.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả:

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

Dự phòng phải thu khó đòi được công ty trích lập theo tuổi nợ của từng khoản nợ cụ thể: Trích 30% đối với khoản nợ quá hạn thanh toán từ 6 tháng đến 1 năm, từ 1 - 2 năm trích lập 50%, từ 2-3 năm là 70% và từ 3 năm trở lên trích 100%.

10.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản:

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hay bất kỳ mục đích nào được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

10.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn:

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Năm 2010***(tiếp theo)***10.4 Các nghĩa vụ về thuế:*****Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):***

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với các lô hàng xuất khẩu, 5% đối với một số mặt hàng thiết bị viễn thông, sản phẩm khác, 10% đối với hoạt động bán lẻ, cung cấp, lắp đặt thiết bị viễn thông.

Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận chịu thuế. Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20% đối với hoạt động sản xuất thẻ thông minh và tổng đài chuyên mạch số - truy cập mạng theo Quyết định 8672/BKH/DN ngày 20/12/2001 và Quyết định số 8119/BKH/DN ngày 23/12/2002 của Bộ Kế hoạch và đầu tư.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác:

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

10.5 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

(Tiếp theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

1. Tiền	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Văn phòng Công ty	1.918.051.744	5.979.976.419
Tiền mặt	52.174.403	3.605.522
Tiền gửi ngân hàng	1.865.877.341	5.976.370.897
Chi nhánh Hà Nội	-	491.441.193
Tiền mặt	-	36.963.676
Tiền gửi ngân hàng	-	454.477.517
Cộng	1.918.051.744	6.471.417.612
2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Văn phòng Công ty		
Phải thu người lao động	70.617.988	189.274.699
Phải thu BHXH	18.971.881	313.560.894
Phải thu khác	928.962.547	5.684.290
Cộng	1.018.552.416	508.519.883
3. Hàng tồn kho	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Văn phòng Công ty	7.571.445.582	6.716.152.059
Nguyên liệu, vật liệu	1.081.297.295	1.068.107.331
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.800.685.464	1.691.067.489
Thành phẩm	93.904.300	93.904.300
Hàng hoá	2.488.032.698	2.351.079.329
Hàng gửi đi bán	1.107.525.825	1.511.993.610
Chi nhánh Hà Nội	-	574.756.624
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	477.193.246
Thành phẩm	-	62.563.378
Hàng hoá	-	35.000.000
Cộng giá gốc hàng tồn kho	7.571.445.582	7.290.908.683

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

(tiếp theo)

4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

a. Phân loại theo tính chất

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2010	2.528.620.600	6.816.445.878	4.667.129.071	2.029.496.858	16.041.692.407
Mua trong kỳ	-	310.214.879	-	59.004.004	369.218.883
Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	1.197.161.736	838.904.845	337.574.342	2.373.640.923
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(38.335.992)	(322.687.619)	(26.337.472)	(387.361.083)
Giảm khác	-	(1.276.419.759)	(838.904.845)	(337.574.342)	(2.452.898.946)
Số dư ngày 31/12/2010	2.528.620.600	7.009.066.742	4.344.441.452	2.062.163.390	15.944.292.184
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2010	379.293.094	5.047.612.995	3.266.887.612	1.774.846.875	10.468.640.576
Khấu hao trong kỳ	252.862.064	623.844.066	318.713.232	201.678.272	1.397.097.634
Tăng khác	-	983.123.427	661.160.300	289.224.446	1.933.508.173
Thanh lý, nhượng bán	-	(38.335.991)	(322.687.619)	(26.337.472)	(387.361.082)
Giảm khác	-	(1.062.381.450)	(696.709.210)	(313.987.400)	(2.073.078.060)
Số dư ngày 31/12/2010	632.155.158	5.553.863.047	3.227.364.315	1.925.424.721	11.338.807.241
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2010	2.149.327.506	1.768.832.883	1.400.241.459	254.649.983	5.573.051.831
Tại ngày 31/12/2010	1.896.465.442	1.455.203.695	1.117.077.137	136.738.669	4.605.484.943

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.119.184.702 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 7.068.124.256 VND



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

(tiếp theo)

5. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình		
<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Phần mềm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2010	256.915.883	256.915.883
Tăng khác	-	-
Số dư ngày 31/12/2010	256.915.883	256.915.883
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2010	234.345.581	234.345.581
Khấu hao trong kỳ	10.031.256	10.031.256
Số dư ngày 31/12/2010	244.376.837	244.376.837
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2010	22.570.302	22.570.302
Tại ngày 31/12/2010	12.539.046	12.539.046
 6. Chi phí trả trước dài hạn	 <u>31/12/2010</u> <u>VND</u>	 <u>01/01/2010</u> <u>VND</u>
Văn phòng Công ty		
Tiền thuê đất khu công nghệ cao từ 2010 tới 2044 của Văn phòng Công ty	1.803.506.232	1.803.506.232
Chi phí sửa chữa văn phòng	90.728.547	181.457.094
Cộng	1.894.234.779	1.984.963.326
 7. Vay và nợ ngắn hạn	 <u>31/12/2010</u> <u>VND</u>	 <u>01/01/2010</u> <u>VND</u>
Văn phòng Công ty		
Vay ngắn hạn ngân hàng	3.624.624.776	12.961.784.625
Ngân hàng Chinatrust	1.553.478.776	12.348.384.625
Ngân hàng Chinatrust - USD	1.713.346.000	-
Ngân hàng Kỹ thương Việt Nam	357.800.000	613.400.000
Cộng	3.624.624.776	12.961.784.625
 8. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	 <u>31/12/2010</u> <u>VND</u>	 <u>01/01/2010</u> <u>VND</u>
Văn phòng Công ty	1.794.946.856	2.764.531.795
Thuế GTGT đầu ra	1.549.254.981	1.656.660.831
Thuế xuất nhập khẩu	-	15.644.990
Thuế thu nhập doanh nghiệp	243.024.836	1.046.379.374
Thuế thu nhập cá nhân	2.667.039	45.846.600
Chi nhánh Hà Nội	-	118.392.528
Thuế GTGT đầu ra	-	99.331.382
Thuế thu nhập cá nhân	-	19.061.146
Cộng	1.794.946.856	2.882.924.323



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

(tiếp theo)

9. Chi phí phải trả	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Văn phòng Công ty	560.459.593	2.364.125.943
Bán card bán chữ chuyên nghiệp cho Đài PTTH Lâm Đồng		
Dự án BTS Gtel Huawei Việt Nam - năm 2009	243.423.488	392.945.143
Dự án HT Mobile huawei	77.212.625	612.000.000
Lắp đặt 350 trạm BTS huawei	157.623.480	1.324.045.800
Lắp đặt tổng đài, chương trình ngoài CNHN	82.200.000	-
Chi nhánh Hà Nội	-	82.200.000
Chi phí phải trả khác	-	82.200.000
Cộng	560.459.593	2.446.325.943
10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Văn phòng Công ty	2.243.301.921	1.539.967.318
Kinh phí công đoàn	548.689.464	537.355.768
Bảo hiểm y tế	20.538.504	20.688.510
Bảo hiểm thất nghiệp	13.902.920	13.952.537
Cổ tức phải trả	80.728.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.579.443.033	967.970.503
Chi nhánh Hà Nội	-	25.479.393
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	25.479.393
Cộng	2.243.301.921	1.565.446.711



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

(tiếp theo)

11. Vốn chủ sở hữu

11.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5
Số dư tại ngày					
01/01/2009	40.500.850.000	200.264.000	(55.530.000)	7.393.651.077	48.039.235.077
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	4.453.668.364	4.453.668.364
- Tăng do phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	(592.670.425)	(592.670.425)
Số dư tại ngày					
31/12/2009	40.500.850.000	200.264.000	(55.530.000)	11.254.649.016	51.900.233.016
- Tăng vốn trong năm nay	4.846.110.000	-	-	-	4.846.110.000
- Lãi trong năm nay	-	-	-	105.725.059	105.725.059
- Tăng khác	-	-	-	282.511.932	282.511.932
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(4.846.110.000)	(4.846.110.000)
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	(33.111.750)	(33.111.750)
Số dư tại ngày					
31/12/2010	45.346.960.000	200.264.000	(55.530.000)	6.763.664.257	52.255.358.257

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

(tiếp theo)

11.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Vốn góp của nhà nước	21.156.634.000	18.895.680.000
Vốn góp của các cổ đông	24.190.326.000	21.605.170.000
Cộng	45.346.960.000	40.500.850.000

11.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	45.346.960.000	40.500.850.000
Vốn góp đầu năm	40.500.850.000	40.500.850.000
Vốn góp tăng trong năm	4.846.110.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	45.346.960.000	40.500.850.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

11.4 Cổ tức:

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: 0 đồng

11.5 Cổ phiếu	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.534.696	4.050.085
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.534.696	4.050.085
- Cổ phiếu phổ thông	4.534.696	4.050.085
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	5.553	5.553
- Cổ phiếu phổ thông	5.553	5.553
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.529.143	4.044.532
- Cổ phiếu phổ thông	4.529.143	4.044.532
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ:

12. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Văn phòng Công ty	61.717.078.416	70.009.190.541
Doanh thu bán hàng hoá	39.556.506.542	40.634.951.482
Doanh thu cung cấp dịch vụ	22.160.571.874	29.374.239.059
Chi nhánh Hà Nội	563.893.164	3.111.725.511
Doanh thu cung cấp dịch vụ	563.893.164	3.111.725.511
Cộng	62.280.971.580	73.120.916.052

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

(tiếp theo)

13. Giá vốn hàng bán	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Văn phòng Công ty	51.931.635.907	54.768.825.683
Giá vốn hàng hoá đã bán	37.680.747.410	36.592.568.704
Giá vốn cung cấp dịch vụ	14.250.888.497	18.176.256.979
Chi nhánh Hà Nội	498.909.201	2.194.793.358
Giá vốn cung cấp dịch vụ	498.909.201	2.194.793.358
Cộng	52.430.545.108	56.963.619.041

14. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	111.149.596	118.219.556
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	45.204.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	233.967.245	416.094.142
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	21.072.643
Cộng	390.320.841	555.386.341

15. Chi phí tài chính	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Lãi tiền vay	460.011.830	286.782.960
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	121.220.780	61.451.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	151.642.826	-
Chi phí tài chính khác	12.363.068	13.262.817
Cộng	745.238.504	361.496.777

16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	63.003.234.243	102.278.220.187
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	62.790.045.184	96.468.349.753
Lợi nhuận kế toán trước thuế	213.189.059	5.809.870.434
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	758.910.287	653.909.904
- Chi phí không có hóa đơn, chứng từ theo quy định	758.910.287	653.909.904
Thu nhập chịu thuế TNDN	972.099.346	6.463.780.338
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp do được ưu đãi thuế	-	(82.007.621)
Điều chỉnh chi phí thuế TDND năm nay theo các quy định hiện hành (Điều chỉnh giảm theo TT03/2009)	-	(460.181.039)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.	243.024.836	1.073.756.224
Cộng	243.024.836	1.073.756.224



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

(tiếp theo)

17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	135.560.836	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	135.560.836	-
Cộng	135.560.836	-

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ:

VIII. Những thông tin khác:

Thông tin so sánh:

Là số liệu được lấy trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2010 do Công ty lập và Báo cáo tài chính năm 2009 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam. Số liệu đầu kỳ được trình bày và phân loại lại theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

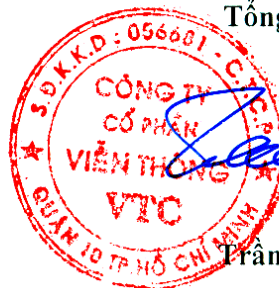
TP.Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 03 năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Huyền

Tổng giám đốc



Trần Viết Tổng